

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA ĐÓNG HỌC PHÍ - HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2023 - 2024

- Sinh viên khẩn trương liên hệ phòng Tài chính để kiểm tra công - nợ học phí.
- Phòng Đào tạo tiến hành huỷ học phần nợ học phí vào ngày 13/09/2023.

STT	Mã SV	Họ tên	Tên	N sinh	Lớp	Mã LHP	Tên HP	Ghi chú
1	1753020083	TRẦN KIM QUỐC	KHÁNH	02/09/1999	17ĐHĐT02	011100043302	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	
2	1753020083	TRẦN KIM QUỐC	KHÁNH	02/09/1999	17ĐHĐT02	011100047901	Tiểu luận tốt nghiệp	
3	1751010434	LƯƠNG NGỌC	ÁNH	25/03/1999	17ĐHQTVT4	010100013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTVT	
4	1811020012	Nguyễn Văn	Thành	13/10/2000	18CĐCK01	030100067301	Vẽ kỹ thuật	
5	1811020030	Huỳnh Ngọc Mạnh	Cường	03/09/1999	18CĐCK01	030100067301	Vẽ kỹ thuật	
6	1853020022	NGUYỄN TUẤN	NHÃ	03/12/2000	18ĐHĐT01	011100072301	Chuyên đề 1	
7	1853020031	PHẠM NGỌC	HÙNG	07/02/1999	18ĐHĐT02	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
8	1853020050	DIỆP LONG THIÊN	VƯƠNG	18/05/2000	18ĐHĐT02	011100008303	Giáo dục thể chất-Vô cồ truyền VN	
9	1853020050	DIỆP LONG THIÊN	VƯƠNG	18/05/2000	18ĐHĐT02	011100027701	Tiếng Anh chuyên ngành ĐT-VT	
10	1853020050	DIỆP LONG THIÊN	VƯƠNG	18/05/2000	18ĐHĐT02	011100008701	Toán chuyên đề	
11	1853020050	DIỆP LONG THIÊN	VƯƠNG	18/05/2000	18ĐHĐT02	011100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
12	1851200018	NGUYỄN QUANG	TRIỆU	20/01/2000	18ĐHKT01	010800074001	Thực hành bảo dưỡng tàu bay 2	
13	1851200018	NGUYỄN QUANG	TRIỆU	20/01/2000	18ĐHKT01	030100060402	An toàn sân đỗ	
14	1851200018	NGUYỄN QUANG	TRIỆU	20/01/2000	18ĐHKT01	010100001308	Pháp luật hàng không	
15	1851010028	LÝ TỔ	UYÊN	27/02/2000	18ĐHQTVT1	011100008302	Giáo dục thể chất-Vô cồ truyền VN	
16	1831010004	Phạm Tiến	Thành	22/02/1993	18ĐVQT01	010200109501	Tiếng Anh 2	
17	1753020075	NGUYỄN MINH QUỐC	DŨNG	29/06/1999	19CĐĐV01	011100008701	Toán chuyên đề	
18	1913120017	Lê Quốc	Nam	26/02/1997	19CĐĐV01	011100008701	Toán chuyên đề	
19	1911150086	Nguyễn Thái Ty	Nhi	23/05/2001	19CĐTM02	030100069002	Hành lý bất thường	
20	1911150086	Nguyễn Thái Ty	Nhi	23/05/2001	19CĐTM02	030100059703	Tiếng Anh	
21	1953020001	NGÔ VĂN	HUÂN	19/08/2001	19ĐHĐT01	011100009104	Linh kiện điện tử	
22	1953020049	PHẠM KHẮC	TÙNG	11/11/2001	19ĐHĐT02	011100051703	Toán cơ sở	
23	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	
24	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100009701	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	
25	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100009004	Lý thuyết mạch 1	
26	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100064002	Kỹ thuật điện	
27	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100036802	Kỹ thuật siêu cao tần	
28	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100008701	Toán chuyên đề	
29	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100016501	PLC	
30	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	010100002009	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
31	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100014602	Điện tử công suất	
32	1953020050	ĐÀO NGỌC	LINH	17/08/2001	19ĐHĐT02	011100014802	Cơ sở điều khiển tự động	
33	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	14/12/2001	19ĐHĐT02	011100051701	Toán cơ sở	
34	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	14/12/2001	19ĐHĐT02	011100019902	Đo lường điện tử	
35	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	14/12/2001	19ĐHĐT02	011100009204	An toàn điện	
36	1953020067	TRANG HOÀNG	GIA	14/12/2001	19ĐHĐT02	011100009102	Linh kiện điện tử	

37	1953020083	TRIỆU THUẬN	TUÔNG	25/03/2001	19ĐHĐT02	011100036802	Kỹ thuật siêu cao tần	
38	1953020083	TRIỆU THUẬN	TUÔNG	25/03/2001	19ĐHĐT02	011100027701	Tiếng Anh chuyên ngành ĐT-VT	
39	1953020083	TRIỆU THUẬN	TUÔNG	25/03/2001	19ĐHĐT02	011100008701	Toán chuyên đề	
40	1953020083	TRIỆU THUẬN	TUÔNG	25/03/2001	19ĐHĐT02	011100014602	Điện tử công suất	
41	1953020083	TRIỆU THUẬN	TUÔNG	25/03/2001	19ĐHĐT02	011100014802	Cơ sở điều khiển tự động	
42	1951200045	ĐOÀN TÂN	HÙNG	30/10/2000	19ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
43	1951200045	ĐOÀN TÂN	HÙNG	30/10/2000	19ĐHKT01	011100061902	Sức bền vật liệu	
44	1931010007	Huỳnh Đăng Bảo	Trần	18/03/2001	19ĐVQT01	010200013803	Thực tập nghề nghiệp	
45	2011010049	Lê Thị Ngọc	Hạnh	29/05/2001	20CĐAN01	030100059203	Giáo dục thể chất	
46	2011010049	Lê Thị Ngọc	Hạnh	29/05/2001	20CĐAN01	030100060402	An toàn sân đỗ	
47	2011010070	NGUYỄN TRÀ	MY	08/05/2001	20CĐAN01	030100026301	Bảo vệ tàu bay	
48	2053020034	TRƯƠNG PHÚC	ANH	21/11/2002	20CĐAN01	030100061201	Thiết bị an ninh hàng không	
49	2053020034	TRƯƠNG PHÚC	ANH	21/11/2002	20CĐAN01	030100066301	Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không, an ninh khu vực hạn chế	
50	2053020034	TRƯƠNG PHÚC	ANH	21/11/2002	20CĐAN01	030100061301	Vũ khí, công cụ hỗ trợ; vật phẩm nguy hiểm và thiết bị phá hoại	
51	2053020034	TRƯƠNG PHÚC	ANH	21/11/2002	20CĐAN01	030100022802	Pháp luật	
52	2053020034	TRƯƠNG PHÚC	ANH	21/11/2002	20CĐAN01	030100059203	Giáo dục thể chất	
53	2010000038	Nguyễn Công	Minh	29/06/2002	20CĐCK01	030100061501	Vật lý kỹ thuật	
54	2010000038	Nguyễn Công	Minh	29/06/2002	20CĐCK01	030100061801	Điện tử cơ bản	
55	2010000038	Nguyễn Công	Minh	29/06/2002	20CĐCK01	030100061701	Điện cơ bản	
56	2010000038	Nguyễn Công	Minh	29/06/2002	20CĐCK01	030100022802	Pháp luật	
57	2010000038	Nguyễn Công	Minh	29/06/2002	20CĐCK01	030100059403	Tin học	
58	2010000038	Nguyễn Công	Minh	29/06/2002	20CĐCK01	030100059203	Giáo dục thể chất	
59	2010000046	Nguyễn Trí	Cao	10/12/2000	20CĐCK01	030100022802	Pháp luật	
60	2011210033	Nguyễn Hoàng	Anh	03/01/2002	20CĐKL01	030100099701	Thuật ngữ sử dụng trong hoạt động KSKL 2	
61	2011150050	NGUYỄN THANH	NGÂN	10/03/2002	20CĐTM02	030100060402	An toàn sân đỗ	
62	2011150120	Trần Nguyễn Tuyết	Ngân	30/07/2002	20CĐTM03	030100059201	Giáo dục thể chất	
63	2053020010	LÊ MINH	HUY	03/01/2002	20ĐHĐT01	011100051701	Toán cơ sở	
64	2053020010	LÊ MINH	HUY	03/01/2002	20ĐHĐT01	011100009104	Linh kiện điện tử	
65	2053020019	LÊ NGUYỄN UYÊN	THY	30/10/2002	20ĐHĐT01	011100016502	PLC	
66	2053020019	LÊ NGUYỄN UYÊN	THY	30/10/2002	20ĐHĐT01	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic	
67	2053020020	HUỲNH SĨ LÝ	CÔNG	08/03/2002	20ĐHĐT01	011100009103	Linh kiện điện tử	
68	2053020031	TRẦN THỊ CẨM	TIÊN	07/02/2002	20ĐHĐT01	011100051703	Toán cơ sở	
69	2053020058	ĐỖ THỊ KIM	YẾN	19/03/2002	20ĐHĐT02	011100043302	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	
70	2053020058	ĐỖ THỊ KIM	YẾN	19/03/2002	20ĐHĐT02	011100015401	Thông tin quang	
71	2053020059	HỒNG NGỌC PHI	LONG	23/02/2002	20ĐHĐT02	011100051701	Toán cơ sở	
72	2053020059	HỒNG NGỌC PHI	LONG	23/02/2002	20ĐHĐT02	011100009104	Linh kiện điện tử	
73	2053020060	UÔNG HOÀNG MINH	HÙNG	10/07/2002	20ĐHĐT02	011100041701	Nguyên lý truyền thông	
74	2053020060	UÔNG HOÀNG MINH	HÙNG	10/07/2002	20ĐHĐT02	011100009702	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	
75	2053020060	UÔNG HOÀNG MINH	HÙNG	10/07/2002	20ĐHĐT02	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	
76	2053020060	UÔNG HOÀNG MINH	HÙNG	10/07/2002	20ĐHĐT02	011100043302	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	
77	2053020060	UÔNG HOÀNG MINH	HÙNG	10/07/2002	20ĐHĐT02	011100072301	Chuyên đề 1	
78	2053020072	NGUYỄN HOÀI	NAM	04/02/2002	20ĐHĐT02	011100009103	Linh kiện điện tử	
79	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	03/10/2002	20ĐHĐT02	011100051701	Toán cơ sở	
80	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	03/10/2002	20ĐHĐT02	011100009702	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	
81	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	03/10/2002	20ĐHĐT02	011100036801	Kỹ thuật siêu cao tần	

82	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	03/10/2002	20ĐHĐT02	011100015401	Thông tin quang	
83	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	03/10/2002	20ĐHĐT02	011100043302	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	
84	2053020085	ĐÀO ĐỨC	LONG	03/10/2002	20ĐHĐT02	011100072301	Chuyên đề 1	
85	2053020110	LÊ PHAN	TUẤN	25/03/2002	20ĐHĐT02	011100051701	Toán cơ sở	
86	2053020110	LÊ PHAN	TUẤN	25/03/2002	20ĐHĐT02	011100009104	Linh kiện điện tử	
87	2053020110	LÊ PHAN	TUẤN	25/03/2002	20ĐHĐT02	011100043302	Hệ thống định vị vô tuyến hàng không	
88	2053020110	LÊ PHAN	TUẤN	25/03/2002	20ĐHĐT02	011100009701	Thí nghiệm kỹ thuật viễn thông	
89	2053020110	LÊ PHAN	TUẤN	25/03/2002	20ĐHĐT02	011100036802	Kỹ thuật siêu cao tần	
90	2053020110	LÊ PHAN	TUẤN	25/03/2002	20ĐHĐT02	011100015401	Thông tin quang	
91	2053020110	LÊ PHAN	TUẤN	25/03/2002	20ĐHĐT02	011100014502	Điện tử thông tin	
92	2051200026	ĐÌNH THẾ	CƯỜNG	19/09/2002	20ĐHKT01	010800024601	Toán kỹ thuật 1	
93	2051200028	BÙI HỮU	THIỆN	15/10/2002	20ĐHKT01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
94	2051200056	HUỲNH BÁ	TÀI	26/07/2002	20ĐHKT01	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
95	2255200108	Hoàng Minh	Thắng	13/12/2002	20ĐHKT01	011100009204	An toàn điện	
96	2051010082	PHẠM QUANG GIA	CẤT	12/10/2002	20ĐHQTC1	010100008108	An toàn hàng không	
97	2051010234	NGUYỄN BẢO QUỐC	KHÁNH	02/09/2002	20ĐHQTC1	010100080804	Dẫn luận phương pháp nghiên cứu khoa học	
98	2051010270	THÁI THỊ THANH	HÀNG	27/02/2002	20ĐHQTC2	010100013405	Quản trị hăng hàng không	
99	2051010461	LÊ THỊ QUỲNH	NHƯ	12/05/2002	20ĐHQTC2	010100013907	Quản trị khai thác CHK	
100	2051010461	LÊ THỊ QUỲNH	NHƯ	12/05/2002	20ĐHQTC2	010100013404	Quản trị hăng hàng không	
101	2051010355	LÊ VĂN	NAM	29/06/2002	20ĐHQTDL	010100022601	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	
102	2051010446	TRẦN THỊ THU	TRANG	24/08/2002	20ĐHQTDL	010100096824	Thực tập nghề nghiệp	
103	2051010446	TRẦN THỊ THU	TRANG	24/08/2002	20ĐHQTDL	010100021601	Kỹ năng tổ chức hội nghị và sự kiện	
104	2051010477	PHẠM MINH HOÀNG	GIA	13/01/2002	20ĐHQTDL	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
105	2051010477	PHẠM MINH HOÀNG	GIA	13/01/2002	20ĐHQTDL	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	
106	2051010114	PHẠM DUY	ĐỒNG	20/08/2002	20ĐHQTTH	010100013902	Quản trị khai thác CHK	
107	2051010434	LÊ HOÀNG	VŨ	02/09/2002	20ĐHQTTH	010100013907	Quản trị khai thác CHK	
108	2051010133	LÊ NGUYỄN ÁNH	DƯƠNG	18/03/2002	20ĐHQTVT1	010100013901	Quản trị khai thác CHK	
109	2051010208	ĐÌNH LÊ	HIẾU	07/09/2002	20ĐHQTVT2	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
110	2051010132	NGUYỄN HOÀNG NHƯ	UYÊN	13/11/2002	20ĐHQTVT3	010100013405	Quản trị hăng hàng không	
111	2051010317	NGUYỄN THỊ MỸ	NGỌC	01/08/2002	20ĐHQTVT3	010100013903	Quản trị khai thác CHK	
112	2051010317	NGUYỄN THỊ MỸ	NGỌC	01/08/2002	20ĐHQTVT3	010100013407	Quản trị hăng hàng không	
113	2031010029	Nguyễn Đăng Hương	Giang	22/02/2001	20ĐVQT01	010200014101	Khóa luận tốt nghiệp	
114	2110000038	Nguyễn Thế	Anh	24/08/2002	21CĐCK01	030100053701	Động cơ turbine khí	
115	2113120027	Phạm Minh	Quý	30/08/2003	21CĐĐV01	030100059002	Chính trị	
116	2113120027	Phạm Minh	Quý	30/08/2003	21CĐĐV01	011100009104	Linh kiện điện tử	
117	2113120027	Phạm Minh	Quý	30/08/2003	21CĐĐV01	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
118	2113120027	Phạm Minh	Quý	30/08/2003	21CĐĐV01	011100014502	Điện tử thông tin	
119	2113120027	Phạm Minh	Quý	30/08/2003	21CĐĐV01	030100059203	Giáo dục thể chất	
120	2113120027	Phạm Minh	Quý	30/08/2003	21CĐĐV01	011100009002	Lý thuyết mạch 1	
121	2111210009	Lý Hồng	Đăng	28/04/2003	21CĐKL01	030100031601	Dịch vụ thông báo tin tức hàng không	
122	2111210009	Lý Hồng	Đăng	28/04/2003	21CĐKL01	030100033201	Yếu tố con người trong quản lý hoạt động bay	
123	2111210009	Lý Hồng	Đăng	28/04/2003	21CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	
124	2111210009	Lý Hồng	Đăng	28/04/2003	21CĐKL01	030100074201	Quản lý luồng không lưu	
125	2111210010	Nguyễn Phương	Anh	12/10/2003	21CĐKL01	030100074201	Quản lý luồng không lưu	
126	2111210010	Nguyễn Phương	Anh	12/10/2003	21CĐKL01	030100006501	Quản lý hoạt động bay	

127	2111210013	Nguyễn Vũ Minh	Đức	28/12/2003	21CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	
128	2111210013	Nguyễn Vũ Minh	Đức	28/12/2003	21CĐKL01	030100074201	Quản lý luồng không lưu	
129	2111210028	Châu Quang	Hưng	13/07/1997	21CĐKL01	030100074201	Quản lý luồng không lưu	
130	2111210028	Châu Quang	Hưng	13/07/1997	21CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	
131	2111210033	Vũ Tùng	Lâm	19/09/2003	21CĐKL01	030100059201	Giáo dục thể chất	
132	2111210033	Vũ Tùng	Lâm	19/09/2003	21CĐKL01	030100074201	Quản lý luồng không lưu	
133	2111210033	Vũ Tùng	Lâm	19/09/2003	21CĐKL01	030100006501	Quản lý hoạt động bay	
134	2111210039	Thân Văn Tiến	Đạt	21/11/2003	21CĐKL01	030100004301	Dịch vụ kiểm soát tại sân	
135	2111210039	Thân Văn Tiến	Đạt	21/11/2003	21CĐKL01	030100101401	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	
136	2111210039	Thân Văn Tiến	Đạt	21/11/2003	21CĐKL01	030100074201	Quản lý luồng không lưu	
137	2111150014	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10/08/2003	21CĐTM01	030100052201	Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp	
138	2111150022	Nguyễn Ngọc	Diệu	22/07/2003	21CĐTM01	030100060402	An toàn sân đỗ	
139	2111150022	Nguyễn Ngọc	Diệu	22/07/2003	21CĐTM01	030100030302	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	
140	2111150022	Nguyễn Ngọc	Diệu	22/07/2003	21CĐTM01	030100052201	Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp	
141	2111150022	Nguyễn Ngọc	Diệu	22/07/2003	21CĐTM01	030100069002	Hành lý bất thường	
142	2111150043	Nguyễn Thị Lan	Thanh	19/10/2003	21CĐTM01	030100052102	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	
143	2111150050	Lê Thị Huyền	Trang	13/01/2003	21CĐTM01	030100052102	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	
144	2111150093	Cáp Thị Mỹ	Yến	09/01/2003	21CĐTM02	030100030302	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	
145	2111150093	Cáp Thị Mỹ	Yến	09/01/2003	21CĐTM02	030100069101	Phục vụ hành khách trong trường hợp đặc biệt	
146	2111150096	Diệp Thanh Lan	Phương	01/01/2003	21CĐTM02	030100146202	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PV Hàng hóa	
147	2111150101	Trần Tú	Trình	26/03/2003	21CĐTM03	030100069001	Hành lý bất thường	
148	2111150113	Võ Thị Thu	Hà	10/10/2003	21CĐTM03	030100031002	Tiếng Anh chuyên ngành 2 -PVHH	
149	2111150113	Võ Thị Thu	Hà	10/10/2003	21CĐTM03	030100069001	Hành lý bất thường	
150	2111150113	Võ Thị Thu	Hà	10/10/2003	21CĐTM03	030100052202	Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp	
151	2111150113	Võ Thị Thu	Hà	10/10/2003	21CĐTM03	030100069102	Phục vụ hành khách trong trường hợp đặc biệt	
152	2111150113	Võ Thị Thu	Hà	10/10/2003	21CĐTM03	030100030301	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	
153	2111150142	Huỳnh Ngọc	Trâm	14/02/2003	21CĐTM03	030100052102	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	
154	2111150143	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	08/12/2003	21CĐTM03	030100052102	Quy định vận chuyển hàng hóa cơ bản	
155	2111150150	Hà Thị Ngọc	Vân	18/01/2003	21CĐTM03	030100030302	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	
156	2105120039	LÊ DUY	BẢO	01/01/2003	21ĐHĐT01	011100015006	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
157	2105120039	LÊ DUY	BẢO	01/01/2003	21ĐHĐT01	011100006001	Đồ án môn học 1	
158	2105120039	LÊ DUY	BẢO	01/01/2003	21ĐHĐT01	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
159	2105120039	LÊ DUY	BẢO	01/01/2003	21ĐHĐT01	011100015602	Hệ thống viễn thông	
160	2105120039	LÊ DUY	BẢO	01/01/2003	21ĐHĐT01	010100002209	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
161	2105120053	LÊ TUẤN	THANH	07/02/2003	21ĐHĐT02	011100015702	Truyền số liệu và mạng máy tính	
162	2105120053	LÊ TUẤN	THANH	07/02/2003	21ĐHĐT02	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
163	2105120053	LÊ TUẤN	THANH	07/02/2003	21ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	
164	2105120053	LÊ TUẤN	THANH	07/02/2003	21ĐHĐT02	011100111901	Tiếng Anh 3	
165	2105120053	LÊ TUẤN	THANH	07/02/2003	21ĐHĐT02	011100015007	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
166	2105120060	PHẠM TRẦN MINH	ĐỨC	14/03/2003	21ĐHĐT02	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
167	2105120060	PHẠM TRẦN MINH	ĐỨC	14/03/2003	21ĐHĐT02	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
168	2105120060	PHẠM TRẦN MINH	ĐỨC	14/03/2003	21ĐHĐT02	011100015004	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
169	2105120060	PHẠM TRẦN MINH	ĐỨC	14/03/2003	21ĐHĐT02	011100015702	Truyền số liệu và mạng máy tính	
170	2105120060	PHẠM TRẦN MINH	ĐỨC	14/03/2003	21ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	
171	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	27/01/2003	21ĐHĐT02	011100051702	Toán cơ sở	

172	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	27/01/2003	21ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	
173	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	27/01/2003	21ĐHĐT02	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
174	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	27/01/2003	21ĐHĐT02	010100001608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
175	2105120067	ĐẬU XUÂN	HOÀI	27/01/2003	21ĐHĐT02	011100015007	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
176	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	10/02/2003	21ĐHĐT02	011100015005	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
177	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	10/02/2003	21ĐHĐT02	011100111901	Tiếng Anh 3	
178	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	10/02/2003	21ĐHĐT02	011100006001	Đồ án môn học 1	
179	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	10/02/2003	21ĐHĐT02	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
180	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	10/02/2003	21ĐHĐT02	010100002014	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
181	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	10/02/2003	21ĐHĐT02	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
182	2105120072	NGUYỄN ĐĂNG DUY	NHẤT	10/02/2003	21ĐHĐT02	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
183	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	27/06/2003	21ĐHĐT02	011100015006	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
184	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	27/06/2003	21ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	
185	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	27/06/2003	21ĐHĐT02	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
186	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	27/06/2003	21ĐHĐT02	010100111901	Tiếng Anh 3	
187	2105120075	HỒ MẠNH	HOÀNG	27/06/2003	21ĐHĐT02	010100002209	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
188	2105120091	HỒ BẢO	NGỌC	17/02/2003	21ĐHĐT02	011100015006	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
189	2105120091	HỒ BẢO	NGỌC	17/02/2003	21ĐHĐT02	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
190	2105120091	HỒ BẢO	NGỌC	17/02/2003	21ĐHĐT02	011100006001	Đồ án môn học 1	
191	2105120091	HỒ BẢO	NGỌC	17/02/2003	21ĐHĐT02	010100111919	Tiếng Anh 3	
192	2105120097	NGUYỄN MINH	ĐẠT	12/09/2003	21ĐHĐT02	011100015007	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
193	2105120097	NGUYỄN MINH	ĐẠT	12/09/2003	21ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	
194	2105120097	NGUYỄN MINH	ĐẠT	12/09/2003	21ĐHĐT02	011100015701	Truyền số liệu và mạng máy tính	
195	2105120110	LÊ SỸ	VƯƠNG	02/01/2003	21ĐHĐT02	011100015701	Truyền số liệu và mạng máy tính	
196	2105120110	LÊ SỸ	VƯƠNG	02/01/2003	21ĐHĐT02	011100015602	Hệ thống viễn thông	
197	2105120110	LÊ SỸ	VƯƠNG	02/01/2003	21ĐHĐT02	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
198	2105120110	LÊ SỸ	VƯƠNG	02/01/2003	21ĐHĐT02	011100015005	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
199	2105120110	LÊ SỸ	VƯƠNG	02/01/2003	21ĐHĐT02	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
200	2158420001	NGUYỄN ĐẮC	HOÀNG	30/12/2003	21ĐHKL01	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
201	2158420001	NGUYỄN ĐẮC	HOÀNG	30/12/2003	21ĐHKL01	010800049001	Dẫn đường bay theo tính năng (PBN)	
202	2158420003	NGUYỄN HOÀNG HẢI	NGÂN	09/08/2003	21ĐHKL01	010800033001	Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không	
203	2158420052	LƯU THẾ	KIỆT	11/04/2003	21ĐHKL01	010800049001	Dẫn đường bay theo tính năng (PBN)	
204	2155200003	LƯU HUỖNH MINH	NHỤT	12/09/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
205	2155200003	LƯU HUỖNH MINH	NHỤT	12/09/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
206	2155200003	LƯU HUỖNH MINH	NHỤT	12/09/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
207	2155200003	LƯU HUỖNH MINH	NHỤT	12/09/2003	21ĐHKT01	010800065101	Thực tập cơ bản	
208	2155200003	LƯU HUỖNH MINH	NHỤT	12/09/2003	21ĐHKT01	010800073301	Đồ án môn học	
209	2155200003	LƯU HUỖNH MINH	NHỤT	12/09/2003	21ĐHKT01	010100111905	Tiếng Anh 3	
210	2155200023	LÊ ANH	KHÔI	10/07/2003	21ĐHKT01	010100002211	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
211	2155200026	PHẠM NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	11/08/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
212	2155200026	PHẠM NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	11/08/2003	21ĐHKT01	010800105601	Kết cấu Hàng không 2	
213	2155200026	PHẠM NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	11/08/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
214	2155200026	PHẠM NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	11/08/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
215	2155200026	PHẠM NGUYỄN ĐÌNH	KHÔI	11/08/2003	21ĐHKT01	010800065101	Thực tập cơ bản	
216	2155200033	PHẠM HIẾU	NGHĨA	21/07/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	

217	2155200033	PHẠM HIẾU	NGHĨA	21/07/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
218	2155200033	PHẠM HIẾU	NGHĨA	21/07/2003	21ĐHKT01	010800105601	Kết cấu Hàng không 2	
219	2155200033	PHẠM HIẾU	NGHĨA	21/07/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
220	2155200033	PHẠM HIẾU	NGHĨA	21/07/2003	21ĐHKT01	010800073301	Đồ án môn học	
221	2155200043	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
222	2155200043	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
223	2155200043	NGUYỄN THỊ	QUYÊN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
224	2155200044	NGUYỄN BẢO	TÂM	23/08/2002	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
225	2155200044	NGUYỄN BẢO	TÂM	23/08/2002	21ĐHKT01	010800105601	Kết cấu Hàng không 2	
226	2155200044	NGUYỄN BẢO	TÂM	23/08/2002	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
227	2155200044	NGUYỄN BẢO	TÂM	23/08/2002	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
228	2155200046	VƯƠNG QUỐC	THẮNG	16/12/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
229	2155200046	VƯƠNG QUỐC	THẮNG	16/12/2003	21ĐHKT01	010800073301	Đồ án môn học	
230	2155200046	VƯƠNG QUỐC	THẮNG	16/12/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
231	2155200046	VƯƠNG QUỐC	THẮNG	16/12/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
232	2155200050	LÊ CÔNG VINH	TIẾN	07/08/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
233	2155200050	LÊ CÔNG VINH	TIẾN	07/08/2003	21ĐHKT01	010800105601	Kết cấu Hàng không 2	
234	2155200050	LÊ CÔNG VINH	TIẾN	07/08/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
235	2155200050	LÊ CÔNG VINH	TIẾN	07/08/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
236	2155200057	VÕ THỊ NGỌC	TUYỀN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
237	2155200057	VÕ THỊ NGỌC	TUYỀN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800073301	Đồ án môn học	
238	2155200057	VÕ THỊ NGỌC	TUYỀN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
239	2155200057	VÕ THỊ NGỌC	TUYỀN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800105601	Kết cấu Hàng không 2	
240	2155200057	VÕ THỊ NGỌC	TUYỀN	27/05/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
241	2155200058	TRẦN KHẢ	VĂN	11/03/2003	21ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	
242	2155200058	TRẦN KHẢ	VĂN	11/03/2003	21ĐHKT01	010800105701	Cơ học bay 1	
243	2155200058	TRẦN KHẢ	VĂN	11/03/2003	21ĐHKT01	010800102801	Thuật ngữ chuyên ngành KTHK 1	
244	2155200058	TRẦN KHẢ	VĂN	11/03/2003	21ĐHKT01	010800073301	Đồ án môn học	
245	2152210064	TRẦN THỊ THÙY	DUNG	17/11/2003	21ĐHNAHK	010100092702	Nghe - Nói 6	
246	2152210064	TRẦN THỊ THÙY	DUNG	17/11/2003	21ĐHNAHK	010100094301	Văn hóa Anh - Mỹ	
247	2152210039	NGUYỄN TRẦN ANH	THỨ	18/12/2003	21ĐHNATM	010100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
248	2152210077	ĐẶNG QUỐC	KHÁNH	08/10/2003	21ĐHNATM	010100094802	Thư tín thương mại	
249	2153410039	Châu Thị Thanh	Ngân	04/02/2003	21ĐHQTC1	010100008108	An toàn hàng không	
250	2153410086	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	26/08/2003	21ĐHQTC1	011100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	
251	2153410117	PHẠM CÔNG	DANH	10/04/2003	21ĐHQTC1	010100013102	Kinh tế vận tải hàng không	
252	2153410409	NGUYỄN CAO THÚY	AN	03/02/2003	21ĐHQTC1	010100018201	Quản trị thiết bị CHK	
253	2153410409	NGUYỄN CAO THÚY	AN	03/02/2003	21ĐHQTC1	010100001306	Pháp luật hàng không	
254	2153410410	TRỊNH MINH	MÃN	07/07/2003	21ĐHQTC1	011100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	
255	2153410420	NGUYỄN MINH	DUY	23/02/2003	21ĐHQTC1	010100018201	Quản trị thiết bị CHK	
256	2153410420	NGUYỄN MINH	DUY	23/02/2003	21ĐHQTC1	010100001306	Pháp luật hàng không	
257	2153410163	NGUYỄN THỊ THU	MINH	16/05/2003	21ĐHQTC2	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	
258	2153410163	NGUYỄN THỊ THU	MINH	16/05/2003	21ĐHQTC2	010100008108	An toàn hàng không	
259	2153410165	NGUYỄN THANH	HOÀNG	13/05/2003	21ĐHQTC2	010100018201	Quản trị thiết bị CHK	
260	2153410165	NGUYỄN THANH	HOÀNG	13/05/2003	21ĐHQTC2	010100008106	An toàn hàng không	
261	2153410165	NGUYỄN THANH	HOÀNG	13/05/2003	21ĐHQTC2	010100001301	Pháp luật hàng không	

262	2153410168	NGÔ NGUYỄN THỊ TUYÊ	NHUNG	27/04/2003	21ĐHQTC2	010100018201	Quản trị thiết bị CHK	
263	2153410198	NGUYỄN ĐỨC	PHÁT	16/04/2003	21ĐHQTC2	010100018201	Quản trị thiết bị CHK	
264	2153410198	NGUYỄN ĐỨC	PHÁT	16/04/2003	21ĐHQTC2	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
265	2153410214	NGUYỄN HỒ ĐỨC	HUY	15/07/2003	21ĐHQTC2	010100010402	Kinh tế vi mô	
266	2153410237	NGUYỄN NGỌC	ĐẠT	07/09/2003	21ĐHQTC2	010100018202	Quản trị thiết bị CHK	
267	2153410244	TRƯƠNG NGUYỄN THẢO	MY	13/12/2003	21ĐHQTC2	010100018203	Quản trị thiết bị CHK	
268	2153410429	VÕ NGỌC	QUỖNH	21/01/2003	21ĐHQTC2	010100018106	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
269	2153410434	NGUYỄN TRẦN THÁI	BÌNH	14/09/2003	21ĐHQTC2	010100013107	Kinh tế vận tải hàng không	
270	2153410270	TRẦN THỊ HỒNG	ANH	26/07/2003	21ĐHQTC3	010100008108	An toàn hàng không	
271	2153410282	HUỖNH THỊ HOÀNG	DIỆU	19/11/2003	21ĐHQTC3	010100008105	An toàn hàng không	
272	2153410282	HUỖNH THỊ HOÀNG	DIỆU	19/11/2003	21ĐHQTC3	010100001306	Pháp luật hàng không	
273	2153410282	HUỖNH THỊ HOÀNG	DIỆU	19/11/2003	21ĐHQTC3	010100018203	Quản trị thiết bị CHK	
274	2153410285	NGUYỄN THANH	THẢO	04/12/2003	21ĐHQTC3	010100008106	An toàn hàng không	
275	2153410444	HUỖNH NGỌC	THƯỜNG	12/04/2003	21ĐHQTC3	010100010702	Nguyên lý kế toán	
276	2153410335	NGUYỄN TIỀN	DỪNG	18/04/2003	21ĐHQTC4	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
277	2153410335	NGUYỄN TIỀN	DỪNG	18/04/2003	21ĐHQTC4	010100011002	Lý thuyết tài chính tiền tệ	
278	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	17/01/2003	21ĐHQTC4	010100010906	Kinh tế lượng	
279	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	17/01/2003	21ĐHQTC4	010100010704	Nguyên lý kế toán	
280	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	17/01/2003	21ĐHQTC4	010100018204	Quản trị thiết bị CHK	
281	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	17/01/2003	21ĐHQTC4	010100001306	Pháp luật hàng không	
282	2153410371	NGUYỄN PHƯƠNG	UYÊN	17/01/2003	21ĐHQTC4	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	
283	2153410389	TRẦN NỮ NHÃ	LAM	25/10/2003	21ĐHQTC4	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
284	2153410041	Trần Thị Cẩm	Ngân	05/01/2001	21ĐHQTDL	010100022601	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	
285	2153410116	KIM ĐÌNH	QUÂN	04/09/2003	21ĐHQTDL	010100022301	Tổng quan du lịch	
286	2153410116	KIM ĐÌNH	QUÂN	04/09/2003	21ĐHQTDL	010100022601	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	
287	2153410116	KIM ĐÌNH	QUÂN	04/09/2003	21ĐHQTDL	010100022401	Kinh tế du lịch	
288	2153410116	KIM ĐÌNH	QUÂN	04/09/2003	21ĐHQTDL	010100080701	Địa lý du lịch	
289	2153410182	TRẦN PHẠM XUÂN	QUỖNH	24/01/2003	21ĐHQTDL	010100022301	Tổng quan du lịch	
290	2153410182	TRẦN PHẠM XUÂN	QUỖNH	24/01/2003	21ĐHQTDL	010100080701	Địa lý du lịch	
291	2153410182	TRẦN PHẠM XUÂN	QUỖNH	24/01/2003	21ĐHQTDL	010100022401	Kinh tế du lịch	
292	2153410182	TRẦN PHẠM XUÂN	QUỖNH	24/01/2003	21ĐHQTDL	010100022601	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	
293	2153410201	LƯƠNG THỊ THỦY	TIỀN	12/08/2003	21ĐHQTDL	010100022601	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	
294	2153410201	LƯƠNG THỊ THỦY	TIỀN	12/08/2003	21ĐHQTDL	010100080701	Địa lý du lịch	
295	2153410356	NGUYỄN THỊ	TRINH	18/05/2003	21ĐHQTDL	010100080701	Địa lý du lịch	
296	2153410356	NGUYỄN THỊ	TRINH	18/05/2003	21ĐHQTDL	010100022601	Quản trị khu vui chơi nghỉ dưỡng	
297	2153410356	NGUYỄN THỊ	TRINH	18/05/2003	21ĐHQTDL	010100022401	Kinh tế du lịch	
298	2153410394	PHẠM THỊ TƯỜNG	VY	29/05/2003	21ĐHQTDL	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
299	2153410047	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Nhung	18/07/2003	21ĐHQTTTH1	010100011901	Quản trị Marketing	
300	2153410047	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Nhung	18/07/2003	21ĐHQTTTH1	010100011703	Phân tích hoạt động kinh doanh	
301	2153410114	ĐỖ TRẦN PHƯƠNG	ANH	12/12/2003	21ĐHQTTTH1	010100050001	Tổ chức hệ thống thông tin doanh nghiệp	
302	2153410114	ĐỖ TRẦN PHƯƠNG	ANH	12/12/2003	21ĐHQTTTH1	010100030201	Kinh tế quốc tế	
303	2153410114	ĐỖ TRẦN PHƯƠNG	ANH	12/12/2003	21ĐHQTTTH1	010100011901	Quản trị Marketing	
304	2153410053	ĐỖ THỊ NGỌC	QUYÊN	06/12/2002	21ĐHQTVT1	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic	
305	2153410103	ĐỒNG GIA	PHÚ	03/07/2003	21ĐHQTVT1	010100018106	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
306	2153410139	PHAN THỊ DIỄM	HẰNG	21/08/2003	21ĐHQTVT1	010100008108	An toàn hàng không	

307	2153410172	BÙI KHÁNH	LINH	08/02/2003	21ĐHQTVT1	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	
308	2153410167	ÂU THỊ PHƯƠNG	NGA	09/05/2003	21ĐHQTVT2	010100008108	An toàn hàng không	
309	2153410167	ÂU THỊ PHƯƠNG	NGA	09/05/2003	21ĐHQTVT2	010100018803	Quy tắc quốc tế về vận chuyển HK	
310	2153410209	TRẦN THỊ QUỲ	HƯƠNG	20/01/2003	21ĐHQTVT2	011100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
311	2153410246	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	29/03/2003	21ĐHQTVT2	010100008105	An toàn hàng không	
312	2153410246	NGUYỄN THỊ THUỶ	LINH	29/03/2003	21ĐHQTVT2	010100018803	Quy tắc quốc tế về vận chuyển HK	
313	2153410257	TRẦN THỊ MY	HÀ	12/01/2003	21ĐHQTVT2	010100017714	Lý thuyết xác suất - thống kê	
314	2153410280	TRƯƠNG THỊ THANH	THÚY	12/10/2003	21ĐHQTVT2	010100011707	Phân tích hoạt động kinh doanh	
315	2153410280	TRƯƠNG THỊ THANH	THÚY	12/10/2003	21ĐHQTVT2	010100018802	Quy tắc quốc tế về vận chuyển HK	
316	2153410280	TRƯƠNG THỊ THANH	THÚY	12/10/2003	21ĐHQTVT2	010100001305	Pháp luật hàng không	
317	2153410280	TRƯƠNG THỊ THANH	THÚY	12/10/2003	21ĐHQTVT2	010100008107	An toàn hàng không	
318	2153410280	TRƯƠNG THỊ THANH	THÚY	12/10/2003	21ĐHQTVT2	010100013104	Kinh tế vận tải hàng không	
319	2153410304	TRƯƠNG THỊ NGỌC	UYÊN	02/01/2003	21ĐHQTVT2	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
320	2153410325	HOÀNG THỊ MỸ	HẢO	30/04/2003	21ĐHQTVT2	010100008106	An toàn hàng không	
321	2153410325	HOÀNG THỊ MỸ	HẢO	30/04/2003	21ĐHQTVT2	010100013105	Kinh tế vận tải hàng không	
322	2153410325	HOÀNG THỊ MỸ	HẢO	30/04/2003	21ĐHQTVT2	010100011707	Phân tích hoạt động kinh doanh	
323	2153410328	ĐỖ NHẬT	THÀNH	15/01/2003	21ĐHQTVT2	010100010702	Nguyên lý kế toán	
324	2153410328	ĐỖ NHẬT	THÀNH	15/01/2003	21ĐHQTVT2	011100008302	Giáo dục thể chất-Võ cổ truyền VN	
325	2153410328	ĐỖ NHẬT	THÀNH	15/01/2003	21ĐHQTVT2	010100018803	Quy tắc quốc tế về vận chuyển HK	
326	2153410350	NGUYỄN NGỌC	THUẬN	05/02/2003	21ĐHQTVT2	010100008106	An toàn hàng không	
327	2153410451	NÔNG THỊ YẾN	CHI	02/09/2003	21ĐHQTVT2	010100018803	Quy tắc quốc tế về vận chuyển HK	
328	2105130004	Trần Lê	Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100009503	Kỹ thuật lập trình	
329	2105130004	Trần Lê	Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100016502	PLC	
330	2105130004	Trần Lê	Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100015004	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
331	2105130004	Trần Lê	Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
332	2105130004	Trần Lê	Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100017002	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
333	2105130004	Trần Lê	Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100088202	Đồ án học phần 1	
334	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	27/02/2003	21ĐHTĐ01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
335	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	27/02/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
336	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	27/02/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
337	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	27/02/2003	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
338	2105130005	Bùi Văn Trung	Đức	27/02/2003	21ĐHTĐ01	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
339	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
340	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
341	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	011100015005	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
342	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	011100016502	PLC	
343	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
344	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
345	2105130022	Hoàng Khắc	Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	010100111905	Tiếng Anh 3	
346	2105130030	TRẦN TUẤN	DŨNG	28/06/2003	21ĐHTĐ01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
347	2105130030	TRẦN TUẤN	DŨNG	28/06/2003	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
348	2105130030	TRẦN TUẤN	DŨNG	28/06/2003	21ĐHTĐ01	011100015005	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
349	2105130030	TRẦN TUẤN	DŨNG	28/06/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
350	2105130030	TRẦN TUẤN	DŨNG	28/06/2003	21ĐHTĐ01	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
351	2105130030	TRẦN TUẤN	DŨNG	28/06/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	

352	2105130033	NGÔ TRƯƠNG THỜI	HIỆP	30/05/2003	21ĐHTĐ01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
353	2105130033	NGÔ TRƯƠNG THỜI	HIỆP	30/05/2003	21ĐHTĐ01	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
354	2105130033	NGÔ TRƯƠNG THỜI	HIỆP	30/05/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
355	2105130033	NGÔ TRƯƠNG THỜI	HIỆP	30/05/2003	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
356	2105130033	NGÔ TRƯƠNG THỜI	HIỆP	30/05/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
357	2105130034	LÊ CÔNG	HOÀNG	06/05/2003	21ĐHTĐ01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
358	2105130034	LÊ CÔNG	HOÀNG	06/05/2003	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
359	2105130034	LÊ CÔNG	HOÀNG	06/05/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
360	2105130034	LÊ CÔNG	HOÀNG	06/05/2003	21ĐHTĐ01	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
361	2105130034	LÊ CÔNG	HOÀNG	06/05/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
362	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	25/11/2003	21ĐHTĐ01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
363	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	25/11/2003	21ĐHTĐ01	011100015005	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
364	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	25/11/2003	21ĐHTĐ01	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
365	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	25/11/2003	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
366	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	25/11/2003	21ĐHTĐ01	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
367	2105130038	NGUYỄN NGỌC	HUY	25/11/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
368	2105130040	ĐOÀN HỒ	KHOA	06/03/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
369	2105130040	ĐOÀN HỒ	KHOA	06/03/2003	21ĐHTĐ01	011100015008	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
370	2105130040	ĐOÀN HỒ	KHOA	06/03/2003	21ĐHTĐ01	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
371	2105130044	ĐỖ GIA	KỶ	24/08/2003	21ĐHTĐ01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
372	2105130044	ĐỖ GIA	KỶ	24/08/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
373	2105130044	ĐỖ GIA	KỶ	24/08/2003	21ĐHTĐ01	011100000302	Pháp luật đại cương	
374	2105130044	ĐỖ GIA	KỶ	24/08/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
375	2105130044	ĐỖ GIA	KỶ	24/08/2003	21ĐHTĐ01	011100016502	PLC	
376	2105130044	ĐỖ GIA	KỶ	24/08/2003	21ĐHTĐ01	011100015007	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
377	2105130051	LÊ MINH	SANG	02/12/2003	21ĐHTĐ01	011100016502	PLC	
378	2105130051	LÊ MINH	SANG	02/12/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
379	2105130051	LÊ MINH	SANG	02/12/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
380	2105130055	BÙI MINH	TUẤN	08/07/2003	21ĐHTĐ01	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
381	2105130055	BÙI MINH	TUẤN	08/07/2003	21ĐHTĐ01	011100016501	PLC	
382	2105130055	BÙI MINH	TUẤN	08/07/2003	21ĐHTĐ01	011100088201	Đồ án học phần 1	
383	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	19/05/2003	21ĐHTĐ02	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	
384	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	19/05/2003	21ĐHTĐ02	011100016502	PLC	
385	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	19/05/2003	21ĐHTĐ02	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
386	2105130092	Phan Văn Duy	Khang	19/05/2003	21ĐHTĐ02	010100000305	Pháp luật đại cương	
387	2105130102	Lương Trọng	Nhật	09/07/2003	21ĐHTĐ02	011100000302	Pháp luật đại cương	
388	2105130102	Lương Trọng	Nhật	09/07/2003	21ĐHTĐ02	011100015008	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
389	2105130102	Lương Trọng	Nhật	09/07/2003	21ĐHTĐ02	011100088202	Đồ án học phần 1	
390	2105130102	Lương Trọng	Nhật	09/07/2003	21ĐHTĐ02	011100009504	Kỹ thuật lập trình	
391	2105130102	Lương Trọng	Nhật	09/07/2003	21ĐHTĐ02	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
392	2105130114	Đặng Tấn	Thạch	10/01/2003	21ĐHTĐ02	011100015007	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	
393	2105130114	Đặng Tấn	Thạch	10/01/2003	21ĐHTĐ02	011100017001	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	
394	2105130114	Đặng Tấn	Thạch	10/01/2003	21ĐHTĐ02	011100014801	Cơ sở điều khiển tự động	
395	2105130114	Đặng Tấn	Thạch	10/01/2003	21ĐHTĐ02	011100088202	Đồ án học phần 1	
396	2154810017	Nguyễn Hữu	Bằng	21/02/2003	21ĐHTT01	010100085003	Phân tích và thiết kế thuật giải	

397	2154810017	Nguyễn Hữu	Bằng	21/02/2003	21ĐHTT01	010100085501	Lập trình thiết bị di động	
398	2154810017	Nguyễn Hữu	Bằng	21/02/2003	21ĐHTT01	010100085802	Trí tuệ nhân tạo	
399	2154810108	CAO ĐỨC	MINH	15/02/2003	21ĐHTT01	010100000301	Pháp luật đại cương	
400	2154810053	TRẦN XUÂN	ĐỨC	06/07/2003	21ĐHTT02	010100085501	Lập trình thiết bị di động	
401	2154810053	TRẦN XUÂN	ĐỨC	06/07/2003	21ĐHTT02	010100085802	Trí tuệ nhân tạo	
402	2154810053	TRẦN XUÂN	ĐỨC	06/07/2003	21ĐHTT02	010100086101	Quản trị dự án CNTT	
403	2154810053	TRẦN XUÂN	ĐỨC	06/07/2003	21ĐHTT02	010100001305	Pháp luật hàng không	
404	2154810054	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	03/11/2003	21ĐHTT02	010100085802	Trí tuệ nhân tạo	
405	2154810054	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	03/11/2003	21ĐHTT02	010100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
406	2154810065	NGÔ NGỌC	HUY	22/11/2003	21ĐHTT02	010100001301	Pháp luật hàng không	
407	2154810065	NGÔ NGỌC	HUY	22/11/2003	21ĐHTT02	010100087501	An toàn và bảo mật thông tin	
408	2154810065	NGÔ NGỌC	HUY	22/11/2003	21ĐHTT02	010100085502	Lập trình thiết bị di động	
409	2154810065	NGÔ NGỌC	HUY	22/11/2003	21ĐHTT02	010100085801	Trí tuệ nhân tạo	
410	2154810065	NGÔ NGỌC	HUY	22/11/2003	21ĐHTT02	010100086102	Quản trị dự án CNTT	
411	2154810111	QUÁCH PHONG	THẠNH	15/09/2003	21ĐHTT02	011100051703	Toán cơ sở	
412	2133410004	Nguyễn Gia	Bảo	14/06/2002	21ĐVQT01	010200023901	Quản trị doanh thu VTHK	
413	2133410004	Nguyễn Gia	Bảo	14/06/2002	21ĐVQT01	010200025701	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
414	2133410004	Nguyễn Gia	Bảo	14/06/2002	21ĐVQT01	010200065801	Quy tắc quốc tế về VCHK	
415	2133410004	Nguyễn Gia	Bảo	14/06/2002	21ĐVQT01	010200013101	Kinh tế vận tải hàng không	
416	2133410005	Kha Lại	Bó	06/07/2003	21ĐVQT01	010200013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTHK	
417	2133410005	Kha Lại	Bó	06/07/2003	21ĐVQT01	010200023901	Quản trị doanh thu VTHK	
418	2133410005	Kha Lại	Bó	06/07/2003	21ĐVQT01	010200025701	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
419	2133410005	Kha Lại	Bó	06/07/2003	21ĐVQT01	010200065801	Quy tắc quốc tế về VCHK	
420	2133410005	Kha Lại	Bó	06/07/2003	21ĐVQT01	010200013101	Kinh tế vận tải hàng không	
421	2133410013	Nguyễn Đức	Lộc	01/06/2002	21ĐVQT01	010200013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTHK	
422	2133410013	Nguyễn Đức	Lộc	01/06/2002	21ĐVQT01	010200023901	Quản trị doanh thu VTHK	
423	2133410013	Nguyễn Đức	Lộc	01/06/2002	21ĐVQT01	010200025701	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
424	2133410013	Nguyễn Đức	Lộc	01/06/2002	21ĐVQT01	010200065801	Quy tắc quốc tế về VCHK	
425	2133410013	Nguyễn Đức	Lộc	01/06/2002	21ĐVQT01	010200013101	Kinh tế vận tải hàng không	
426	2133410017	Lê Thị Mai	Thảo	23/03/2000	21ĐVQT01	010200025701	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
427	2133410017	Lê Thị Mai	Thảo	23/03/2000	21ĐVQT01	010200011701	Phân tích hoạt động kinh doanh	
428	2133410017	Lê Thị Mai	Thảo	23/03/2000	21ĐVQT01	010200023901	Quản trị doanh thu VTHK	
429	2133410017	Lê Thị Mai	Thảo	23/03/2000	21ĐVQT01	010200013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTHK	
430	2133410017	Lê Thị Mai	Thảo	23/03/2000	21ĐVQT01	010200065801	Quy tắc quốc tế về VCHK	
431	2133410017	Lê Thị Mai	Thảo	23/03/2000	21ĐVQT01	010200013101	Kinh tế vận tải hàng không	
432	2133410023	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	10/01/1999	21ĐVQT01	010200013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTHK	
433	2133410023	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	10/01/1999	21ĐVQT01	010200023901	Quản trị doanh thu VTHK	
434	2133410023	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	10/01/1999	21ĐVQT01	010200025701	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
435	2133410023	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	10/01/1999	21ĐVQT01	010200065801	Quy tắc quốc tế về VCHK	
436	2133410023	Bùi Thị Diễm	Quỳnh	10/01/1999	21ĐVQT01	010200013101	Kinh tế vận tải hàng không	
437	2133410024	Phạm Hoàng	Phúc	13/05/2003	21ĐVQT01	010200013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTHK	
438	2133410024	Phạm Hoàng	Phúc	13/05/2003	21ĐVQT01	010200025701	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
439	2133410024	Phạm Hoàng	Phúc	13/05/2003	21ĐVQT01	010200023901	Quản trị doanh thu VTHK	
440	2133410024	Phạm Hoàng	Phúc	13/05/2003	21ĐVQT01	010200065801	Quy tắc quốc tế về VCHK	
441	2133410024	Phạm Hoàng	Phúc	13/05/2003	21ĐVQT01	010200013101	Kinh tế vận tải hàng không	

442	2133410025	Đỗ Minh	Trí	21/05/2002	21ĐVQT01	01020002390	Quản trị doanh thu VTHK	
443	2133410025	Đỗ Minh	Trí	21/05/2002	21ĐVQT01	01020002570	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
444	2133410025	Đỗ Minh	Trí	21/05/2002	21ĐVQT01	01020001300	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTHK	
445	2133410025	Đỗ Minh	Trí	21/05/2002	21ĐVQT01	01020006580	Quy tắc quốc tế về VCHK	
446	2133410025	Đỗ Minh	Trí	21/05/2002	21ĐVQT01	01020001310	Kinh tế vận tải hàng không	
447	2133410027	Lâm Thị Thu	Thùy	01/01/1998	21ĐVQT01	01020002390	Quản trị doanh thu VTHK	
448	2133410027	Lâm Thị Thu	Thùy	01/01/1998	21ĐVQT01	01020002570	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	
449	2133410027	Lâm Thị Thu	Thùy	01/01/1998	21ĐVQT01	01020006580	Quy tắc quốc tế về VCHK	
450	2200000016	Lê Thị Hoàng	Mai	08/09/2004	22CĐCK01	03010006730	Vẽ kỹ thuật	
451	2200000016	Lê Thị Hoàng	Mai	08/09/2004	22CĐCK01	03010006980	Tính năng tàu bay	
452	2200000016	Lê Thị Hoàng	Mai	08/09/2004	22CĐCK01	03010006650	Cánh quạt tàu bay	
453	2200000016	Lê Thị Hoàng	Mai	08/09/2004	22CĐCK01	03010005370	Động cơ turbine khí	
454	2200000016	Lê Thị Hoàng	Mai	08/09/2004	22CĐCK01	03010006830	Hệ thống điện tàu bay	
455	2200000016	Lê Thị Hoàng	Mai	08/09/2004	22CĐCK01	03010006670	Hệ thống cơ khí tàu bay 1	
456	2200000016	Lê Thị Hoàng	Mai	08/09/2004	22CĐCK01	03010006690	Thực hành bảo dưỡng tàu bay	
457	2200000023	Cao Hoài	Khôi	09/12/2003	22CĐCK01	03010006650	Cánh quạt tàu bay	
458	2200000023	Cao Hoài	Khôi	09/12/2003	22CĐCK01	03010006980	Tính năng tàu bay	
459	2201150052	Bùi Thị Ngọc	Yến	10/09/2004	22CĐTM02	03010006900	Hành lý bất thường	
460	2201150052	Bùi Thị Ngọc	Yến	10/09/2004	22CĐTM02	03010003030	Phục vụ hành khách tại cảng hàng không , sân bay	
461	2201150053	Bùi Lê Thuỳ	Vy	06/04/2004	22CĐTM02	03010006900	Hành lý bất thường	
462	2201150066	Võ Thị Thu	Thảo	06/01/2003	22CĐTM02	03010006900	Hành lý bất thường	
463	2201150066	Võ Thị Thu	Thảo	06/01/2003	22CĐTM02	03010005220	Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp	
464	2201150071	Nguyễn Ánh	Kim	18/09/2004	22CĐTM02	03010006040	An toàn sân đỗ	
465	2201150071	Nguyễn Ánh	Kim	18/09/2004	22CĐTM02	03010005900	Chính trị	
466	2201150071	Nguyễn Ánh	Kim	18/09/2004	22CĐTM02	03010005940	Tin học	
467	2201150092	Vũ Như	Quỳnh	26/10/2003	22CĐTM02	03010005220	Cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp	
468	2201150092	Vũ Như	Quỳnh	26/10/2003	22CĐTM02	03010006900	Hành lý bất thường	
469	2201150093	Lê Huyền	Khanh	03/05/2001	22CĐTM02	03010006900	Hành lý bất thường	
470	2201150094	Nguyễn Huỳnh Tâm	Như	15/08/2004	22CĐTM02	03010006900	Hành lý bất thường	
471	2201150095	Lê Quang	Tường	20/12/2004	22CĐTM02	03010005920	Giáo dục thể chất	
472	2201150098	Lăng Minh	Phát	17/11/2000	22CĐTM02	03010006900	Hành lý bất thường	
473	2201150098	Lăng Minh	Phát	17/11/2000	22CĐTM02	03010000810	An toàn hàng không	
474	2280010001	Bùi Đức	Lương	25/09/1994	22CHQT01	06010005650	Quản trị chiến lược nâng cao	
475	2280010001	Bùi Đức	Lương	25/09/1994	22CHQT01	06010014430	Phân tích dữ liệu định lượng	
476	2280010001	Bùi Đức	Lương	25/09/1994	22CHQT01	06010005830	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	
477	2280010004	Nguyễn Đàm Đông	Như	30/11/1999	22CHQT01	06010014430	Phân tích dữ liệu định lượng	
478	2280010004	Nguyễn Đàm Đông	Như	30/11/1999	22CHQT01	06010005830	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	
479	2280010007	Hồ Khải	Thuyền	05/04/2000	22CHQT01	06010005650	Quản trị chiến lược nâng cao	
480	2280010007	Hồ Khải	Thuyền	05/04/2000	22CHQT01	06010014430	Phân tích dữ liệu định lượng	
481	2280010007	Hồ Khải	Thuyền	05/04/2000	22CHQT01	06010005830	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	
482	2280010008	Đoàn Văn	Trai	04/02/1979	22CHQT01	06010005650	Quản trị chiến lược nâng cao	
483	2280010008	Đoàn Văn	Trai	04/02/1979	22CHQT01	06010014430	Phân tích dữ liệu định lượng	
484	2280010008	Đoàn Văn	Trai	04/02/1979	22CHQT01	06010005830	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	
485	2280010013	Phạm Văn	Lâm	26/07/1997	22CHQTDB	06010014430	Phân tích dữ liệu định lượng	
486	2280010014	Đoàn Thị Huỳnh	Mai	20/07/1999	22CHQTDB	06010005650	Quản trị chiến lược nâng cao	

487	2280010014	Đoàn Thị Huỳnh	Mai	20/07/1999	22CHQTDB	060100144301	Phân tích dữ liệu định lượng	
488	2280010014	Đoàn Thị Huỳnh	Mai	20/07/1999	22CHQTDB	060100058301	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	
489	2280010018	Bùi Thị	Thùy	02/07/1992	22CHQTDB	060100056501	Quản trị chiến lược nâng cao	
490	2280010018	Bùi Thị	Thùy	02/07/1992	22CHQTDB	060100144301	Phân tích dữ liệu định lượng	
491	2280010018	Bùi Thị	Thùy	02/07/1992	22CHQTDB	060100058301	Quản trị logistics và chuỗi cung ứng	
492	2258130089	Lê Thị Kim	Nguyên	26/12/2004	22ĐHDL02	010100111903	Tiếng Anh 3	
493	2258130089	Lê Thị Kim	Nguyên	26/12/2004	22ĐHDL02	010100080703	Địa lý du lịch	
494	2258130089	Lê Thị Kim	Nguyên	26/12/2004	22ĐHDL02	010100001607	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
495	2258130089	Lê Thị Kim	Nguyên	26/12/2004	22ĐHDL02	010100070808	Thương mại điện tử	
496	2258130092	Đặng Thị Kim	Thương	14/03/2004	22ĐHDL02	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
497	2258130103	Trần Hoàng Ái	Xuân	20/02/2004	22ĐHDL02	010100080703	Địa lý du lịch	
498	2258130103	Trần Hoàng Ái	Xuân	20/02/2004	22ĐHDL02	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
499	2255120002	VÕ NHẬT THANH	VI	09/09/2004	22ĐHĐT01	011100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
500	2255120004	TRẦN HOÀNG DUY	ANH	23/10/2004	22ĐHĐT01	011100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
501	2255120010	Huỳnh Hạ	Vy	07/09/2004	22ĐHĐT01	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
502	2255120011	Dương Anh	Quân	08/08/2004	22ĐHĐT01	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
503	2255120029	NGUYỄN HOÀNG MẠNH	KHANG	19/10/2004	22ĐHĐT01	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
504	2255120033	Vũ Thị Cẩm	Ly	15/03/2004	22ĐHĐT01	011100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
505	2255120037	BÙI PHẠM ĐĂNG	DUY	19/08/2004	22ĐHĐT01	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
506	2255120045	Đặng Thế	Bảo	04/01/2004	22ĐHĐT01	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
507	2255120069	Nguyễn Sỹ	Tân	01/01/2004	22ĐHĐT02	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
508	2255120083	Đào Doanh	Long	19/11/2004	22ĐHĐT02	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
509	2255120083	Đào Doanh	Long	19/11/2004	22ĐHĐT02	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
510	2255120084	Nguyễn Phi	Hùng	23/02/2004	22ĐHĐT02	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
511	2255120086	Võ Bá	Minh	24/10/2003	22ĐHĐT02	011100014804	Cơ sở điều khiển tự động	
512	2255120086	Võ Bá	Minh	24/10/2003	22ĐHĐT02	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
513	2255120086	Võ Bá	Minh	24/10/2003	22ĐHĐT02	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
514	2255120086	Võ Bá	Minh	24/10/2003	22ĐHĐT02	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
515	2255120094	Nguyễn Hoàng	Nhi	26/03/2003	22ĐHĐT02	011100015002	Thí nghiệm vi xử lý – Vi điều khiển	
516	2231710121	Nguyễn Ngọc Tố	Phụng	02/02/2004	22ĐHKL01	011100054801	Tổng quan về HKDD	
517	2255200016	ĐỖ HUY	HOÀNG	25/03/2004	22ĐHKT01	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	
518	2255200016	ĐỖ HUY	HOÀNG	25/03/2004	22ĐHKT01	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
519	2255200016	ĐỖ HUY	HOÀNG	25/03/2004	22ĐHKT01	011100061901	Sức bền vật liệu	
520	2255200025	LÊ TIẾN	ĐẠT	18/01/2004	22ĐHKT01	010100000312	Pháp luật đại cương	
521	2255200025	LÊ TIẾN	ĐẠT	18/01/2004	22ĐHKT01	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	
522	2255200030	PHẠM TRÍ	KHANG	27/11/2004	22ĐHKT01	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
523	2255200041	NGUYỄN	MINH	02/06/2004	22ĐHKT01	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	
524	2255200041	NGUYỄN	MINH	02/06/2004	22ĐHKT01	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
525	2255200044	NGUYỄN ĐỖ NHỰT	KHOA	29/04/2004	22ĐHKT01	011100105502	Khí động học 1	
526	2255200044	NGUYỄN ĐỖ NHỰT	KHOA	29/04/2004	22ĐHKT01	010100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
527	2255200044	NGUYỄN ĐỖ NHỰT	KHOA	29/04/2004	22ĐHKT01	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	
528	2255200044	NGUYỄN ĐỖ NHỰT	KHOA	29/04/2004	22ĐHKT01	011100061901	Sức bền vật liệu	
529	2255200046	LÊ TRUNG	HẬU	02/09/2004	22ĐHKT01	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	
530	2255200046	LÊ TRUNG	HẬU	02/09/2004	22ĐHKT01	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
531	2255200051	QUÁCH VĨNH	TƯỜNG	31/08/2004	22ĐHKT02	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic	

532	2255200063	BÙI THỊ KIM	PHỤNG	27/07/2004	22ĐHKT02	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic	
533	2255200064	NGUYỄN NGỌC	THIỆN	24/03/2004	22ĐHKT02	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
534	2255200082	NGUYỄN ĐÌNH GIA	VĂN	13/04/1999	22ĐHKT02	011100014805	Cơ sở điều khiển tự động	
535	2255200100	Hoàng Nhật	Duy	24/02/2004	22ĐHKT02	011100014805	Cơ sở điều khiển tự động	
536	2250000003	ĐÌNH VĂN THÀNH	NAM	23/11/2004	22ĐHKV01	010100001608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
537	2250000005	Đình Thị Xuân	Phú	02/01/2004	22ĐHKV01	010100070808	Thương mại điện tử	
538	2250000027	HOÀNG THỊ	THÙY	25/04/2004	22ĐHKV01	010100017704	Lý thuyết xác suất - thống kê	
539	2250000032	NGÔ NGUYỄN NGỌC	CHÂU	31/01/2004	22ĐHKV01	010100070808	Thương mại điện tử	
540	2250000033	NGUYỄN THỊ THANH	PHƯƠNG	01/03/2004	22ĐHKV01	010100070808	Thương mại điện tử	
541	2250000034	NGUYỄN BẢO	AN	13/12/2004	22ĐHKV01	010100070808	Thương mại điện tử	
542	2250000047	BÙI CẨM	TÚ	07/08/2004	22ĐHKV01	010100070808	Thương mại điện tử	
543	2250000049	TẠ NGỌC THANH	NGÂN	15/01/2004	22ĐHKV01	011100008302	Giáo dục thể chất-Vô cở truyền VN	
544	2250000050	Đỗ Thị Ci	Mi	14/10/2004	22ĐHKV01	011100111908	Tiếng Anh 3	
545	2250000051	LÝ MẠNH	TÚ	15/01/2004	22ĐHKV01	010100001608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
546	2250000059	Trương Huệ	Như	19/02/2004	22ĐHKV02	011100111908	Tiếng Anh 3	
547	2250000086	LÊ TUYẾT	TRINH	23/11/2003	22ĐHKV02	010100017703	Lý thuyết xác suất - thống kê	
548	2250000090	NGUYỄN THỊ HỒNG	THẨM	11/09/2004	22ĐHKV02	011100111908	Tiếng Anh 3	
549	2250000183	Nguyễn Văn Hoàng	Kim	03/02/2004	22ĐHKV02	011100111908	Tiếng Anh 3	
550	2250000131	Nguyễn Tú	Anh	26/08/2004	22ĐHKV03	010100070808	Thương mại điện tử	
551	2250000140	PHẠM NGỌC	TRINH	19/06/2004	22ĐHKV03	011100002201	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
552	2250000191	Đỗ Minh	Thư	23/02/2004	22ĐHKV03	010100070808	Thương mại điện tử	
553	2252210011	LÊ UYÊN	NHI	23/02/2004	22ĐHNA01	010100002001	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
554	2252210155	LÊ THI PHƯƠNG	THẢO	01/07/2004	22ĐHNA01	010100074605	Triết học Mác Lênin	
555	2252210072	Nguyễn Ngọc Yên	Nhi	16/02/2004	22ĐHNA02	010100092504	Nghệ - Nói 4	
556	2252210086	NGUYỄN SƠN	TRÀ	24/06/2004	22ĐHNA02	010100084407	Luyện phát âm	
557	2252210131	NGUYỄN LÊ TUYẾT	MINH	28/11/2004	22ĐHNA03	010100093704	Dẫn luận ngôn ngữ học	
558	2252210145	TIẾT HUỆ	MẮN	20/01/2004	22ĐHNA03	010100093704	Dẫn luận ngôn ngữ học	
559	2231320309	Nguyễn Hồng Thảo	Như	25/02/2004	22ĐHNL01	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	
560	2231320309	Nguyễn Hồng Thảo	Như	25/02/2004	22ĐHNL01	010100111905	Tiếng Anh 3	
561	2253440040	LÊ HUỖNH	HƯƠNG	07/10/2004	22ĐHNL01	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
562	2253440043	NGUYỄN PHƯƠNG	THÙY	03/11/2004	22ĐHNL01	010100002206	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	
563	2253440088	NGUYỄN HIẾU	KHÁNH	01/02/2004	22ĐHNL02	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
564	2253440099	TRẦN TẤN	HÙNG	25/05/2004	22ĐHNL02	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
565	2254810307	Nguyễn Thanh Tiến	Đạt	29/10/2004	22ĐHNL02	010100058710	Quản trị học	
566	2254810307	Nguyễn Thanh Tiến	Đạt	29/10/2004	22ĐHNL02	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
567	2253410046	LÊ THỊ THU	HƯƠNG	30/04/2004	22ĐHQT01	011100008302	Giáo dục thể chất-Vô cở truyền VN	
568	2253410349	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	ANH	28/03/2004	22ĐHQT01	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
569	2253410069	LÊ THỊ HOA	TRÂM	06/08/2004	22ĐHQT02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
570	2253410071	THÁI NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	14/07/2004	22ĐHQT02	010100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
571	2253410071	THÁI NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	14/07/2004	22ĐHQT02	010100011003	Lý thuyết tài chính tiền tệ	
572	2253410095	VŨ PHƯƠNG	THẢO	25/10/2004	22ĐHQT02	010100011007	Lý thuyết tài chính tiền tệ	
573	2253410095	VŨ PHƯƠNG	THẢO	25/10/2004	22ĐHQT02	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
574	2253410095	VŨ PHƯƠNG	THẢO	25/10/2004	22ĐHQT02	010100008204	Quản trị nhân lực	
575	2253410096	HUỖNH ANH	THƯ	02/01/2004	22ĐHQT02	010100010421	Kinh tế vi mô	
576	2253410101	TRẦN THỊ THU	NGÂN	16/12/2004	22ĐHQT03	010100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	

577	2253410101	TRẦN THỊ THU	NGÂN	16/12/2004	22ĐHQT03	010100011003	Lý thuyết tài chính tiền tệ	
578	2253410101	TRẦN THỊ THU	NGÂN	16/12/2004	22ĐHQT03	010100011407	Quản trị chất lượng	
579	2253410138	Trần Ngọc Đại	Tâm	25/12/2003	22ĐHQT03	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
580	2253410170	DUƠNG NGUYỄN GIANG VY		06/07/2004	22ĐHQT04	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
581	2253410170	DUƠNG NGUYỄN GIANG VY		06/07/2004	22ĐHQT04	010100000103	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
582	2253410178	NGUYỄN HỮU TUẤN	TÚ	27/06/2004	22ĐHQT04	011100008302	Giáo dục thể chất-Vô cở truyền VN	
583	2253410355	Ksor H'	Liên	21/02/2003	22ĐHQT04	010100001608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
584	2253410355	Ksor H'	Liên	21/02/2003	22ĐHQT04	010100008204	Quản trị nhân lực	
585	2253410204	HUỶNH TRUNG	NHÂN	11/06/2004	22ĐHQT05	010100058702	Quản trị học	
586	2253410204	HUỶNH TRUNG	NHÂN	11/06/2004	22ĐHQT05	010100017701	Lý thuyết xác suất - thống kê	
587	2253410204	HUỶNH TRUNG	NHÂN	11/06/2004	22ĐHQT05	010100010401	Kinh tế vi mô	
588	2253410204	HUỶNH TRUNG	NHÂN	11/06/2004	22ĐHQT05	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
589	2253410204	HUỶNH TRUNG	NHÂN	11/06/2004	22ĐHQT05	010100111907	Tiếng Anh 3	
590	2253410217	NGUYỄN THANH	THỦY	23/04/2003	22ĐHQT05	010100001608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
591	2253410219	Lê Oanh	My	05/11/2004	22ĐHQT05	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
592	2253410233	VŨ NHẬT	TÂN	19/12/2003	22ĐHQT05	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic	
593	2253410233	VŨ NHẬT	TÂN	19/12/2003	22ĐHQT05	010100017703	Lý thuyết xác suất - thống kê	
594	2253410233	VŨ NHẬT	TÂN	19/12/2003	22ĐHQT05	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
595	2253410233	VŨ NHẬT	TÂN	19/12/2003	22ĐHQT05	010100010701	Nguyên lý kế toán	
596	2253410239	HOÀNG THỊ NHẬT	THU	28/11/2004	22ĐHQT05	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
597	2253410243	TRẦN PHẠM NGỌC	NHI	25/08/2003	22ĐHQT05	010100001608	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
598	2253410244	TRẦN VŨ Ý	NHI	18/05/2004	22ĐHQT05	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
599	2253410244	TRẦN VŨ Ý	NHI	18/05/2004	22ĐHQT05	010100024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
600	2253410255	Phan Võ Thuỳ	Linh	02/11/2004	22ĐHQT06	010100010905	Kinh tế lượng	
601	2253410255	Phan Võ Thuỳ	Linh	02/11/2004	22ĐHQT06	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
602	2253410339	HUỶNH THỊ KIM	HẰNG	06/12/2004	22ĐHQT07	010100000106	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
603	2253410339	HUỶNH THỊ KIM	HẰNG	06/12/2004	22ĐHQT07	010100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
604	2253410347	Trần Ngọc Thanh	Thảo	18/09/2004	22ĐHQT07	010100010705	Nguyên lý kế toán	
605	2255130019	TRẦN VÕ THANH	TÙNG	16/03/2004	22ĐHTĐ01	011100014603	Điện tử công suất	
606	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	01/11/2004	22ĐHTĐ01	010100002015	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
607	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	01/11/2004	22ĐHTĐ01	011100014604	Điện tử công suất	
608	2255130026	NGUYỄN VĂN THÀNH	LÂM	01/11/2004	22ĐHTĐ01	011100089202	Thực hành máy điện	
609	2255130028	NGUYỄN HUY	HIẾU	29/09/2004	22ĐHTĐ01	011100014603	Điện tử công suất	
610	2255130034	Huỳnh Thị Kim	Anh	22/10/2004	22ĐHTĐ01	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
611	2255130034	Huỳnh Thị Kim	Anh	22/10/2004	22ĐHTĐ01	011100052403	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
612	2255130034	Huỳnh Thị Kim	Anh	22/10/2004	22ĐHTĐ01	011100089202	Thực hành máy điện	
613	2255130034	Huỳnh Thị Kim	Anh	22/10/2004	22ĐHTĐ01	011100014603	Điện tử công suất	
614	2255130034	Huỳnh Thị Kim	Anh	22/10/2004	22ĐHTĐ01	011100091703	Thực hành kỹ thuật điện tử	
615	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	17/11/2004	22ĐHTĐ01	011100089203	Thực hành máy điện	
616	2255130038	NGUYỄN MINH	TIẾN	17/11/2004	22ĐHTĐ01	011100014603	Điện tử công suất	
617	2255130043	NGUYỄN HỮU GIA	HUY	13/10/2004	22ĐHTĐ01	011100014604	Điện tử công suất	
618	2255130046	TRƯƠNG TÚ THIÊN	KIM	13/11/2003	22ĐHTĐ01	011100014603	Điện tử công suất	
619	2255130060	Nguyễn Ngọc	Anh	07/04/2004	22ĐHTĐ02	011100089201	Thực hành máy điện	
620	2255130065	Trần Đức	Phát	29/07/2004	22ĐHTĐ02	011100091703	Thực hành kỹ thuật điện tử	
621	2255130073	Đặng Bùi Khánh	Duy	11/03/2004	22ĐHTĐ02	011100014603	Điện tử công suất	

622	2255130078	Lâm Hoàng Thanh	Hùng	25/10/2004	22ĐHTĐ02	011100014604	Điện tử công suất	
623	2255130081	Lê Nguyễn Quốc	Huy	06/11/2004	22ĐHTĐ02	011100014604	Điện tử công suất	
624	2255130092	PHẠM VŨ	KHOA	15/11/2004	22ĐHTĐ02	010100002019	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
625	2254810021	PHAN HỮU	HÀO	10/03/2004	22ĐHTT01	010100037301	Cơ sở dữ liệu	
626	2254810029	LÊ QUANG	DUY	03/04/2003	22ĐHTT01	010100002014	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
627	2254810030	NGUYỄN TRUNG CÔNG	DUỖNG	17/08/2004	22ĐHTT01	010100085404	Lập trình Web	
628	2254810033	LÊ KHÁNH	ĐẠT	09/09/2004	22ĐHTT01	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
629	2254810039	NGUYỄN ĐÌNH	TÙNG	08/06/2004	22ĐHTT01	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
630	2254810039	NGUYỄN ĐÌNH	TÙNG	08/06/2004	22ĐHTT01	010100002003	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
631	2254810050	NGUYỄN HOÀNG	ÂN	21/11/2004	22ĐHTT01	010100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
632	2254810051	HUỲNH DƯƠNG	PHONG	02/05/2004	22ĐHTT01	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
633	2254810083	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	30/07/2004	22ĐHTT02	010100023312	Giáo dục thể chất-Aerobic	
634	2254810094	PHẠM TRẦN LAN	ANH	19/11/2004	22ĐHTT02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
635	2254810315	Đặng Công Phước	Thịnh	28/04/2004	22ĐHTT02	010100002015	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
636	2254810315	Đặng Công Phước	Thịnh	28/04/2004	22ĐHTT02	010100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
637	2254810109	TRƯƠNG SƠN	TRÚC	17/05/2004	22ĐHTT03	010100002014	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
638	2254810109	TRƯƠNG SƠN	TRÚC	17/05/2004	22ĐHTT03	010100085001	Phân tích và thiết kế thuật giải	
639	2254810109	TRƯƠNG SƠN	TRÚC	17/05/2004	22ĐHTT03	011100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
640	2254810111	TÔN THẮT	KHA	30/10/2004	22ĐHTT03	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
641	2254810116	NGUYỄN TUẤN	KHÔI	15/08/2004	22ĐHTT03	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic	
642	2254810122	PHẠM DƯƠNG	HÙNG	10/02/2004	22ĐHTT03	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
643	2254810127	NGUYỄN VĂN	QUANG	12/10/2004	22ĐHTT03	010100023312	Giáo dục thể chất-Aerobic	
644	2254810143	ĐOÀN THỊ BÍCH	TUYỀN	30/03/2004	22ĐHTT03	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
645	2254810143	ĐOÀN THỊ BÍCH	TUYỀN	30/03/2004	22ĐHTT03	010100000312	Pháp luật đại cương	
646	2254810147	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/10/2004	22ĐHTT03	010100001607	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
647	2254810147	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/10/2004	22ĐHTT03	010100131703	Lý thuyết đô thị	
648	2254810147	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/10/2004	22ĐHTT03	010100085404	Lập trình Web	
649	2254810147	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/10/2004	22ĐHTT03	010100085004	Phân tích và thiết kế thuật giải	
650	2254810147	NGUYỄN HUY	HOÀNG	07/10/2004	22ĐHTT03	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic	
651	2254810148	TRẦN ĐỨC	MẠNH	01/01/2004	22ĐHTT03	010100001603	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
652	2254810148	TRẦN ĐỨC	MẠNH	01/01/2004	22ĐHTT03	010100131702	Lý thuyết đô thị	
653	2254810318	NGUYỄN NGỌC MINH	CHÂU	01/04/2004	22ĐHTT03	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
654	2254810319	NGUYỄN KHÁNH	HOÀNG	26/10/2004	22ĐHTT03	010100052501	Nhập môn ngành CNTT	
655	2254810319	NGUYỄN KHÁNH	HOÀNG	26/10/2004	22ĐHTT03	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
656	2254810155	NGUYỄN HỮU MINH	HOÀNG	26/12/2003	22ĐHTT04	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
657	2254810156	HOÀNG THỊ LAN	HƯƠNG	10/01/2004	22ĐHTT04	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
658	2254810159	ĐẶNG NHẬT	HÀO	01/07/2004	22ĐHTT04	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
659	2254810163	LÊ HOÀNG	LONG	06/08/2004	22ĐHTT04	010100131705	Lý thuyết đô thị	
660	2254810163	LÊ HOÀNG	LONG	06/08/2004	22ĐHTT04	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
661	2254810163	LÊ HOÀNG	LONG	06/08/2004	22ĐHTT04	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
662	2254810174	Nguyễn Thế	Hiên	23/09/2004	22ĐHTT04	011100051703	Toán cơ sở	
663	2254810174	Nguyễn Thế	Hiên	23/09/2004	22ĐHTT04	010100023311	Giáo dục thể chất-Aerobic	
664	2254810177	LÊ TẤN	ĐẠT	21/11/2004	22ĐHTT04	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
665	2254810187	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	ĐOÀN	14/09/2004	22ĐHTT04	010100085002	Phân tích và thiết kế thuật giải	
666	2254810187	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	ĐOÀN	14/09/2004	22ĐHTT04	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	

667	2254810187	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH	ĐOAN	14/09/2004	22ĐHTT04	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
668	2254810189	PHẠM HIẾU	ĐÔNG	22/01/2004	22ĐHTT04	011100051703	Toán cơ sở	
669	2254810192	TRẦN HUY	HOÀNG	10/02/2004	22ĐHTT04	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
670	2254810196	Nguyễn Quốc	Trí	28/02/2004	22ĐHTT04	011100051703	Toán cơ sở	
671	2254810196	Nguyễn Quốc	Trí	28/02/2004	22ĐHTT04	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
672	2254810196	Nguyễn Quốc	Trí	28/02/2004	22ĐHTT04	010100131703	Lý thuyết đô thị	
673	2254810196	Nguyễn Quốc	Trí	28/02/2004	22ĐHTT04	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
674	2254810200	NGUYỄN MINH NGỌC	LINH	27/04/2004	22ĐHTT04	010100131703	Lý thuyết đô thị	
675	2254810200	NGUYỄN MINH NGỌC	LINH	27/04/2004	22ĐHTT04	010100001604	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
676	2254810201	NGUYỄN CHÂU LÊ	DŨNG	05/08/2004	22ĐHTT04	010100000105	Tổng quan về Hàng không dân dụng	
677	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	16/10/2004	22ĐHTT04	011100051701	Toán cơ sở	
678	2254810204	NGUYỄN NGỌC	THIÊN	16/10/2004	22ĐHTT04	010100023308	Giáo dục thể chất-Aerobic	
679	2254810321	Trịnh Nguyên	Khang	10/09/2004	22ĐHTT04	010100002014	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
680	2254810321	Trịnh Nguyên	Khang	10/09/2004	22ĐHTT04	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
681	2254810321	Trịnh Nguyên	Khang	10/09/2004	22ĐHTT04	010100023307	Giáo dục thể chất-Aerobic	
682	2254810208	LÊ TRỌNG NGHĨA	HÙNG	10/05/2004	22ĐHTT05	010100131705	Lý thuyết đô thị	
683	2254810208	LÊ TRỌNG NGHĨA	HÙNG	10/05/2004	22ĐHTT05	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
684	2254810208	LÊ TRỌNG NGHĨA	HÙNG	10/05/2004	22ĐHTT05	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
685	2254810212	Cao Thị Yến	Nhung	03/02/2004	22ĐHTT05	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
686	2254810213	TRẦN	KHANG	23/07/2004	22ĐHTT05	010100085404	Lập trình Web	
687	2254810222	NGUYỄN LƯƠNG	TRÍ	25/05/2004	22ĐHTT05	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
688	2254810224	Nguyễn Văn Quốc	Bôn	04/01/2004	22ĐHTT05	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
689	2254810226	HỒ THỊ MINH	THU	27/09/2004	22ĐHTT05	010100085001	Phân tích và thiết kế thuật giải	
690	2254810234	MÃ ĐÀO	THẮNG	17/09/2004	22ĐHTT05	010100002014	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
691	2254810235	Trần Thảo	Vy	05/08/2004	22ĐHTT05	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
692	2254810237	Nguyễn Khánh	Duy	23/10/2004	22ĐHTT05	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
693	2254810246	Trần Đình Anh	Duy	16/01/2004	22ĐHTT05	010100023306	Giáo dục thể chất-Aerobic	
694	2254810247	Nguyễn Ngọc Vân	Nhi	31/10/2004	22ĐHTT05	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
695	2254810253	Võ Thị Kim	Quyên	12/10/2004	22ĐHTT05	010100023302	Giáo dục thể chất-Aerobic	
696	2254810255	Văn Hồng	Quân	26/01/2004	22ĐHTT06	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
697	2254810256	VÕ HUỖNH MINH	THU	08/02/2004	22ĐHTT06	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
698	2254810258	Nguyễn Lâm Thành	Lợi	09/03/2004	22ĐHTT06	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic	
699	2254810266	LƯU HOÀNG MINH	HIẾU	01/05/2004	22ĐHTT06	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
700	2254810273	Đoàn Thạch Hồ	Anh	21/02/2004	22ĐHTT06	010100023301	Giáo dục thể chất-Aerobic	
701	2254810275	Trần Phương	Uyên	14/10/2004	22ĐHTT06	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
702	2254810277	Đặng Quang	Phúc	23/12/2004	22ĐHTT06	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic	
703	2254810279	BÙI KHÁNH	MINH	09/10/2004	22ĐHTT06	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
704	2254810283	Tăng Thị Mỹ	Lan	06/01/2004	22ĐHTT06	010100023305	Giáo dục thể chất-Aerobic	
705	2254810288	NGUYỄN QUỐC	DŨNG	18/04/2004	22ĐHTT06	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic	
706	2254810291	NGUYỄN ĐOÀN MINH	THƯƠNG	28/11/2004	22ĐHTT06	010100023309	Giáo dục thể chất-Aerobic	
707	2254810295	Trần Nhật	Tào	27/08/2004	22ĐHTT06	010100131703	Lý thuyết đô thị	
708	2254810296	Lê Thị Cẩm	Nhung	22/01/2004	22ĐHTT06	010100002014	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
709	2254810305	NGUYỄN HUỖNH THẢO	VY	10/11/2004	22ĐHTT06	010100000312	Pháp luật đại cương	
710	2250000165	LƯƠNG CAO THÀNH	TÂM	30/12/2004	22ĐH XD01	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
711	2250000180	Nguyễn Nhật	Tân	23/09/2002	22ĐH XD01	011100054801	Tổng quan về HKDD	

712	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	
713	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	011100116001	Tổng quan Công trình xây dựng HHK	
714	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	011100115901	Cơ kết cầu 2	
715	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	011100116101	Kết cấu bê tông cốt thép	
716	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	010100111903	Tiếng Anh 3	
717	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	011100128901	Tin học chuyên ngành	
718	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	011100116201	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	
719	2250000180	Nguyễn Nhật Tân	23/09/2002	22ĐHXD01	011100115501	Thực tập trắc địa	
720	2238420016	Hồ Thị Cẩm Thương	15/09/1985	22ĐVKL01	010200033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	
721	2238420016	Hồ Thị Cẩm Thương	15/09/1985	22ĐVKL01	010200031401	Quy tắc bay	
722	2238420016	Hồ Thị Cẩm Thương	15/09/1985	22ĐVKL01	010200063801	Điện và điện tử hàng không	
723	2238420019	Hồ Ngọc Hải	10/06/1990	22ĐVKL01	010200024401	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
724	2233410001	Phạm Nguyễn Vương	26/12/1991	22ĐVQT01	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	
725	2233410001	Phạm Nguyễn Vương	26/12/1991	22ĐVQT01	010200010601	Marketing căn bản	
726	2233410001	Phạm Nguyễn Vương	26/12/1991	22ĐVQT01	010200060101	Pháp luật hàng không	
727	2233410001	Phạm Nguyễn Vương	26/12/1991	22ĐVQT01	010200109501	Tiếng Anh 2	
728	2233410001	Phạm Nguyễn Vương	26/12/1991	22ĐVQT01	010200008101	An toàn hàng không	
729	2233410004	Nguyễn Đức Phan	27/09/2001	22ĐVQT01	010200060101	Pháp luật hàng không	
730	2233410004	Nguyễn Đức Phan	27/09/2001	22ĐVQT01	010200008101	An toàn hàng không	
731	2233410004	Nguyễn Đức Phan	27/09/2001	22ĐVQT01	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	
732	2233410005	Đỗ Minh Đức	13/07/1994	22ĐVQT01	010200109501	Tiếng Anh 2	
733	2233410005	Đỗ Minh Đức	13/07/1994	22ĐVQT01	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	
734	2233410005	Đỗ Minh Đức	13/07/1994	22ĐVQT01	010200010601	Marketing căn bản	
735	2233410005	Đỗ Minh Đức	13/07/1994	22ĐVQT01	010200060101	Pháp luật hàng không	
736	2233410005	Đỗ Minh Đức	13/07/1994	22ĐVQT01	010200008101	An toàn hàng không	
737	2233410007	Lê Thanh Sơn	11/10/2001	22ĐVQT01	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	
738	2233410007	Lê Thanh Sơn	11/10/2001	22ĐVQT01	010200008101	An toàn hàng không	
739	2233410008	Lê Quốc Huy	25/10/2001	22ĐVQT01	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	
740	2233410008	Lê Quốc Huy	25/10/2001	22ĐVQT01	010200060101	Pháp luật hàng không	
741	2233410008	Lê Quốc Huy	25/10/2001	22ĐVQT01	010200008101	An toàn hàng không	
742	2233410009	Đào Thị Kim Tuyền	07/02/1997	22ĐVQT01	010200060101	Pháp luật hàng không	
743	2233410009	Đào Thị Kim Tuyền	07/02/1997	22ĐVQT01	010200010601	Marketing căn bản	
744	2233410009	Đào Thị Kim Tuyền	07/02/1997	22ĐVQT01	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	
745	2233410009	Đào Thị Kim Tuyền	07/02/1997	22ĐVQT01	010200109501	Tiếng Anh 2	
746	2233410009	Đào Thị Kim Tuyền	07/02/1997	22ĐVQT01	010200008101	An toàn hàng không	
747	2233410010	Trần Thị Thu Thủy	26/08/1981	22ĐVQT01	010200010601	Marketing căn bản	
748	2233410010	Trần Thị Thu Thủy	26/08/1981	22ĐVQT01	010200109501	Tiếng Anh 2	
749	2233410010	Trần Thị Thu Thủy	26/08/1981	22ĐVQT01	010200055101	Nguyên lý thống kê kinh doanh	
750	2233410010	Trần Thị Thu Thủy	26/08/1981	22ĐVQT01	010200060101	Pháp luật hàng không	
751	2233410010	Trần Thị Thu Thủy	26/08/1981	22ĐVQT01	010200008101	An toàn hàng không	
752	1651010446	PHAN NGỌC KHÁNH	30/12/1998	QTDL2-K10	010100096826	Thực tập nghề nghiệp	
753	1651010446	PHAN NGỌC KHÁNH	30/12/1998	QTDL2-K10	010100011002	Lý thuyết tài chính tiền tệ	
754	1651010446	PHAN NGỌC KHÁNH	30/12/1998	QTDL2-K10	010100111905	Tiếng Anh 3	
755	1651010446	PHAN NGỌC KHÁNH	30/12/1998	QTDL2-K10	010100022401	Kinh tế du lịch	
756	1551010224	HÀ DUY ANH	06/09/1997	QTKDCHK1-K9	010100096805	Thực tập nghề nghiệp	

757	1651010388	TA TƯỜNG	VY	11/03/1998	QTKDCHK-K10	010100013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTVT	
758	1651010462	HÀ VĂN	VƯƠNG	13/01/1998	QTKDVTHK4-K10	010100013001	Tiếng Anh chuyên ngành II - QTVT	
759	1956060042	SONEBANDITH	SOMMANY	21/12/1999	19ĐHKL01	010800006501	Quản lý hoạt động bay	Lào - Cam
760	1951200047	LATHSOMDY	JULAPHONE	14/05/2001	19ĐHKT01	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
761	1951200047	LATHSOMDY	JULAPHONE	14/05/2001	19ĐHKT01	010800054201	Các hệ thống trên tàu bay 2	Lào - Cam
762	1951200047	LATHSOMDY	JULAPHONE	14/05/2001	19ĐHKT01	010800073901	Thiết bị đồng hồ và hệ thống dẫn đường bay	Lào - Cam
763	2056060047	Chhour	Sakal	29/05/1997	20ĐHKL01	010800029301	Thiết kế và tổ chức vùng trời	Lào - Cam
764	2056060047	Chhour	Sakal	29/05/1997	20ĐHKL01	010800033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
765	2056060047	Chhour	Sakal	29/05/1997	20ĐHKL01	010800006501	Quản lý hoạt động bay	Lào - Cam
766	2056060047	Chhour	Sakal	29/05/1997	20ĐHKL01	010800074201	Quản lý luồng không lưu	Lào - Cam
767	2056060047	Chhour	Sakal	29/05/1997	20ĐHKL01	010800005901	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
768	2056060048	Yem	Boramy	10/02/2004	20ĐHKL01	010800005901	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
769	2056060048	Yem	Boramy	10/02/2004	20ĐHKL01	010800033001	Tìm kiếm & cứu nạn Hàng không	Lào - Cam
770	2056060048	Yem	Boramy	10/02/2004	20ĐHKL01	010800006501	Quản lý hoạt động bay	Lào - Cam
771	2056060048	Yem	Boramy	10/02/2004	20ĐHKL01	010800074201	Quản lý luồng không lưu	Lào - Cam
772	2056060048	Yem	Boramy	10/02/2004	20ĐHKL01	010800033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
773	2056060048	Yem	Boramy	10/02/2004	20ĐHKL01	010800029301	Thiết kế và tổ chức vùng trời	Lào - Cam
774	2056060049	Un	Fong	21/08/1998	20ĐHKL01	011100051701	Toán cơ sở	Lào - Cam
775	2056060049	Un	Fong	21/08/1998	20ĐHKL01	010800006501	Quản lý hoạt động bay	Lào - Cam
776	2056060049	Un	Fong	21/08/1998	20ĐHKL01	010800033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
777	2056060049	Un	Fong	21/08/1998	20ĐHKL01	010800074201	Quản lý luồng không lưu	Lào - Cam
778	2056060049	Un	Fong	21/08/1998	20ĐHKL01	010800005901	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
779	2056060049	Un	Fong	21/08/1998	20ĐHKL01	010800029301	Thiết kế và tổ chức vùng trời	Lào - Cam
780	2056060050	Kiyang	Kangpao	05/08/1999	20ĐHKL01	010800029301	Thiết kế và tổ chức vùng trời	Lào - Cam
781	2056060050	Kiyang	Kangpao	05/08/1999	20ĐHKL01	010800006501	Quản lý hoạt động bay	Lào - Cam
782	2056060050	Kiyang	Kangpao	05/08/1999	20ĐHKL01	010800005901	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
783	2056060050	Kiyang	Kangpao	05/08/1999	20ĐHKL01	010800074201	Quản lý luồng không lưu	Lào - Cam
784	2056060050	Kiyang	Kangpao	05/08/1999	20ĐHKL01	010800033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
785	2056060051	Deenoy	Soulihak	17/05/2000	20ĐHKL01	011100051701	Toán cơ sở	Lào - Cam
786	2056060051	Deenoy	Soulihak	17/05/2000	20ĐHKL01	010800006501	Quản lý hoạt động bay	Lào - Cam
787	2056060051	Deenoy	Soulihak	17/05/2000	20ĐHKL01	010800029301	Thiết kế và tổ chức vùng trời	Lào - Cam
788	2056060051	Deenoy	Soulihak	17/05/2000	20ĐHKL01	010800074201	Quản lý luồng không lưu	Lào - Cam
789	2056060051	Deenoy	Soulihak	17/05/2000	20ĐHKL01	010800033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
790	2056060051	Deenoy	Soulihak	17/05/2000	20ĐHKL01	010800005901	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
791	2056060052	Vongvang	Draser	12/02/1998	20ĐHKL01	010800006501	Quản lý hoạt động bay	Lào - Cam
792	2056060052	Vongvang	Draser	12/02/1998	20ĐHKL01	010800033401	Thực hành dịch vụ Kiểm soát đường dài (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
793	2056060052	Vongvang	Draser	12/02/1998	20ĐHKL01	010800029301	Thiết kế và tổ chức vùng trời	Lào - Cam
794	2056060052	Vongvang	Draser	12/02/1998	20ĐHKL01	010800074201	Quản lý luồng không lưu	Lào - Cam
795	2056060052	Vongvang	Draser	12/02/1998	20ĐHKL01	010800005901	Thực hành dịch vụ kiểm soát tiếp cận (có hệ thống giám sát)	Lào - Cam
796	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	010800024601	Toán kỹ thuật 1	Lào - Cam
797	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	Lào - Cam
798	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	010800050801	Hệ thống quản lý an toàn HK	Lào - Cam
799	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	010800062101	Động cơ tua bin khí 2	Lào - Cam
800	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	010800073901	Thiết bị đồng hồ và hệ thống dẫn đường bay	Lào - Cam
801	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam

802	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	010800074001	Thực hành bảo dưỡng tàu bay 2	Lào - Cam
803	2051200072	Loeng	Soheng	09/09/1999	20ĐHKT01	010800054201	Các hệ thống trên tàu bay 2	Lào - Cam
804	2051200073	Thach	Monimakara	23/01/1998	20ĐHKT01	010800024601	Toán kỹ thuật 1	Lào - Cam
805	2051200073	Thach	Monimakara	23/01/1998	20ĐHKT01	010800073901	Thiết bị đồng hồ và hệ thống dẫn đường bay	Lào - Cam
806	2051200073	Thach	Monimakara	23/01/1998	20ĐHKT01	010800062101	Động cơ tua bin khí 2	Lào - Cam
807	2051200073	Thach	Monimakara	23/01/1998	20ĐHKT01	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
808	2051200073	Thach	Monimakara	23/01/1998	20ĐHKT01	010800074001	Thực hành bảo dưỡng tàu bay 2	Lào - Cam
809	2051200073	Thach	Monimakara	23/01/1998	20ĐHKT01	010800050801	Hệ thống quản lý an toàn HK	Lào - Cam
810	2051200073	Thach	Monimakara	23/01/1998	20ĐHKT01	010800054201	Các hệ thống trên tàu bay 2	Lào - Cam
811	2051200074	Orn	On	09/09/1999	20ĐHKT01	010800050801	Hệ thống quản lý an toàn HK	Lào - Cam
812	2051200074	Orn	On	09/09/1999	20ĐHKT01	010800062101	Động cơ tua bin khí 2	Lào - Cam
813	2051200074	Orn	On	09/09/1999	20ĐHKT01	010800073901	Thiết bị đồng hồ và hệ thống dẫn đường bay	Lào - Cam
814	2051200074	Orn	On	09/09/1999	20ĐHKT01	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
815	2051200074	Orn	On	09/09/1999	20ĐHKT01	010800074001	Thực hành bảo dưỡng tàu bay 2	Lào - Cam
816	2051200074	Orn	On	09/09/1999	20ĐHKT01	010800054201	Các hệ thống trên tàu bay 2	Lào - Cam
817	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	010800024601	Toán kỹ thuật 1	Lào - Cam
818	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	Lào - Cam
819	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	010800074001	Thực hành bảo dưỡng tàu bay 2	Lào - Cam
820	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	010800062101	Động cơ tua bin khí 2	Lào - Cam
821	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	010800073901	Thiết bị đồng hồ và hệ thống dẫn đường bay	Lào - Cam
822	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
823	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	010800050801	Hệ thống quản lý an toàn HK	Lào - Cam
824	2051200075	Vorn	Sopheara	01/10/1999	20ĐHKT01	010800054201	Các hệ thống trên tàu bay 2	Lào - Cam
825	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800024601	Toán kỹ thuật 1	Lào - Cam
826	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800073301	Đồ án môn học	Lào - Cam
827	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800065401	Động cơ piston	Lào - Cam
828	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800062101	Động cơ tua bin khí 2	Lào - Cam
829	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800073901	Thiết bị đồng hồ và hệ thống dẫn đường bay	Lào - Cam
830	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
831	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800074001	Thực hành bảo dưỡng tàu bay 2	Lào - Cam
832	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800050801	Hệ thống quản lý an toàn HK	Lào - Cam
833	2051200076	Chhoun	Limeng	15/05/2001	20ĐHKT01	010800054201	Các hệ thống trên tàu bay 2	Lào - Cam
834	2051010475	Vilay	Sayyalath	05/12/1999	20ĐHQTC2	010100017703	Lý thuyết xác suất - thống kê	Lào - Cam
835	2051010475	Vilay	Sayyalath	05/12/1999	20ĐHQTC2	010100096821	Thực tập nghề nghiệp	Lào - Cam
836	2051010472	Kong	Sambathsomotta	30/06/1998	20ĐHQTVT4	010100013404	Quản trị hãng hàng không	Lào - Cam
837	2051010472	Kong	Sambathsomotta	30/06/1998	20ĐHQTVT4	010100013902	Quản trị khai thác CHK	Lào - Cam
838	2051010472	Kong	Sambathsomotta	30/06/1998	20ĐHQTVT4	010100096824	Thực tập nghề nghiệp	Lào - Cam
839	2051010473	Chan	Sodavy	10/01/2001	20ĐHQTVT4	010100096824	Thực tập nghề nghiệp	Lào - Cam
840	2051010473	Chan	Sodavy	10/01/2001	20ĐHQTVT4	010100013902	Quản trị khai thác CHK	Lào - Cam
841	2051010473	Chan	Sodavy	10/01/2001	20ĐHQTVT4	010100013404	Quản trị hãng hàng không	Lào - Cam
842	2051010474	Vansana	Linthasone	14/02/2001	20ĐHQTVT4	010100013906	Quản trị khai thác CHK	Lào - Cam
843	2051010474	Vansana	Linthasone	14/02/2001	20ĐHQTVT4	010100096820	Thực tập nghề nghiệp	Lào - Cam
844	2051010474	Vansana	Linthasone	14/02/2001	20ĐHQTVT4	010100013404	Quản trị hãng hàng không	Lào - Cam
845	2105120116	Bun	Bora	12/09/2001	21ĐHĐT01	011100015702	Truyền số liệu và mạng máy tính	Lào - Cam
846	2105120116	Bun	Bora	12/09/2001	21ĐHĐT01	011100006002	Đồ án môn học 1	Lào - Cam

847	2105120116	Bun	Bora	12/09/2001	21ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	Lào - Cam
848	2105120116	Bun	Bora	12/09/2001	21ĐHĐT01	011100111901	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
849	2105120116	Bun	Bora	12/09/2001	21ĐHĐT01	011100015004	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	Lào - Cam
850	2105120116	Bun	Bora	12/09/2001	21ĐHĐT01	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lào - Cam
851	2105120118	Kong	Chanpenhvong	15/04/2000	21ĐHĐT01	011100015601	Hệ thống viễn thông	Lào - Cam
852	2105120118	Kong	Chanpenhvong	15/04/2000	21ĐHĐT01	011100015702	Truyền số liệu và mạng máy tính	Lào - Cam
853	2105120118	Kong	Chanpenhvong	15/04/2000	21ĐHĐT01	011100006002	Đồ án môn học 1	Lào - Cam
854	2105120118	Kong	Chanpenhvong	15/04/2000	21ĐHĐT01	011100015004	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	Lào - Cam
855	2105120118	Kong	Chanpenhvong	15/04/2000	21ĐHĐT01	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lào - Cam
856	2105120118	Kong	Chanpenhvong	15/04/2000	21ĐHĐT01	011100111901	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
857	2105120119	Leng	Lyhour	23/02/2001	21ĐHĐT02	011100008701	Toán chuyên đề	Lào - Cam
858	2105120119	Leng	Lyhour	23/02/2001	21ĐHĐT02	011100015004	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	Lào - Cam
859	2105120119	Leng	Lyhour	23/02/2001	21ĐHĐT02	011100015702	Truyền số liệu và mạng máy tính	Lào - Cam
860	2105120119	Leng	Lyhour	23/02/2001	21ĐHĐT02	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lào - Cam
861	2105120119	Leng	Lyhour	23/02/2001	21ĐHĐT02	011100111901	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
862	2105120119	Leng	Lyhour	23/02/2001	21ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	Lào - Cam
863	2105120119	Leng	Lyhour	23/02/2001	21ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	Lào - Cam
864	2105120120	Lon	Rathyvathanak	09/09/2001	21ĐHĐT02	011100008701	Toán chuyên đề	Lào - Cam
865	2105120120	Lon	Rathyvathanak	09/09/2001	21ĐHĐT02	011100015004	Thực hành vi xử lý – Vi điều khiển	Lào - Cam
866	2105120120	Lon	Rathyvathanak	09/09/2001	21ĐHĐT02	011100015601	Hệ thống viễn thông	Lào - Cam
867	2105120120	Lon	Rathyvathanak	09/09/2001	21ĐHĐT02	011100015702	Truyền số liệu và mạng máy tính	Lào - Cam
868	2105120120	Lon	Rathyvathanak	09/09/2001	21ĐHĐT02	011100006002	Đồ án môn học 1	Lào - Cam
869	2105120120	Lon	Rathyvathanak	09/09/2001	21ĐHĐT02	011100052404	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Lào - Cam
870	2105120120	Lon	Rathyvathanak	09/09/2001	21ĐHĐT02	011100111901	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
871	2153410459	Khiev	Chanrithyden	04/12/2001	21ĐHQTC1	010100018203	Quản trị thiết bị CHK	Lào - Cam
872	2153410459	Khiev	Chanrithyden	04/12/2001	21ĐHQTC1	010100017801	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	Lào - Cam
873	2153410459	Khiev	Chanrithyden	04/12/2001	21ĐHQTC1	010100018107	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	Lào - Cam
874	2153410459	Khiev	Chanrithyden	04/12/2001	21ĐHQTC1	010100070803	Thương mại điện tử	Lào - Cam
875	2153410459	Khiev	Chanrithyden	04/12/2001	21ĐHQTC1	010100011708	Phân tích hoạt động kinh doanh	Lào - Cam
876	2153410459	Khiev	Chanrithyden	04/12/2001	21ĐHQTC1	010100013107	Kinh tế vận tải hàng không	Lào - Cam
877	2153410459	Khiev	Chanrithyden	04/12/2001	21ĐHQTC1	010100001306	Pháp luật hàng không	Lào - Cam
878	2153410460	Lao	Chanthorn	18/12/2002	21ĐHQTC1	010100011708	Phân tích hoạt động kinh doanh	Lào - Cam
879	2153410460	Lao	Chanthorn	18/12/2002	21ĐHQTC1	010100070807	Thương mại điện tử	Lào - Cam
880	2153410460	Lao	Chanthorn	18/12/2002	21ĐHQTC1	010100001307	Pháp luật hàng không	Lào - Cam
881	2153410460	Lao	Chanthorn	18/12/2002	21ĐHQTC1	010100018203	Quản trị thiết bị CHK	Lào - Cam
882	2153410460	Lao	Chanthorn	18/12/2002	21ĐHQTC1	010100013107	Kinh tế vận tải hàng không	Lào - Cam
883	2153410460	Lao	Chanthorn	18/12/2002	21ĐHQTC1	010100017802	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	Lào - Cam
884	2153410460	Lao	Chanthorn	18/12/2002	21ĐHQTC1	010100018106	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	Lào - Cam
885	2153410461	LY	Mengsor	17/04/2000	21ĐHQTC2	010100001301	Pháp luật hàng không	Lào - Cam
886	2153410461	LY	Mengsor	17/04/2000	21ĐHQTC2	010100017803	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	Lào - Cam
887	2153410461	LY	Mengsor	17/04/2000	21ĐHQTC2	010100018107	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	Lào - Cam
888	2153410461	LY	Mengsor	17/04/2000	21ĐHQTC2	010100070807	Thương mại điện tử	Lào - Cam
889	2153410461	LY	Mengsor	17/04/2000	21ĐHQTC2	010100018203	Quản trị thiết bị CHK	Lào - Cam
890	2153410461	LY	Mengsor	17/04/2000	21ĐHQTC2	010100011708	Phân tích hoạt động kinh doanh	Lào - Cam
891	2153410461	LY	Mengsor	17/04/2000	21ĐHQTC2	010100013107	Kinh tế vận tải hàng không	Lào - Cam

892	2153410462	CHHOUR	OUDOMPANHA	02/05/2002	21ĐHQTC2	010100017803	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	Lào - Cam
893	2153410462	CHHOUR	OUDOMPANHA	02/05/2002	21ĐHQTC2	010100018101	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	Lào - Cam
894	2153410462	CHHOUR	OUDOMPANHA	02/05/2002	21ĐHQTC2	010100001306	Pháp luật hàng không	Lào - Cam
895	2153410462	CHHOUR	OUDOMPANHA	02/05/2002	21ĐHQTC2	010100018202	Quản trị thiết bị CHK	Lào - Cam
896	2153410462	CHHOUR	OUDOMPANHA	02/05/2002	21ĐHQTC2	010100013107	Kinh tế vận tải hàng không	Lào - Cam
897	2153410462	CHHOUR	OUDOMPANHA	02/05/2002	21ĐHQTC2	010100070805	Thương mại điện tử	Lào - Cam
898	2153410462	CHHOUR	OUDOMPANHA	02/05/2002	21ĐHQTC2	010100011703	Phân tích hoạt động kinh doanh	Lào - Cam
899	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100070804	Thương mại điện tử	Lào - Cam
900	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100001306	Pháp luật hàng không	Lào - Cam
901	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100018107	Cơ sở hạ tầng Cảng HK	Lào - Cam
902	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100013107	Kinh tế vận tải hàng không	Lào - Cam
903	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100011705	Phân tích hoạt động kinh doanh	Lào - Cam
904	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100017803	Các hoạt động khai thác tại Cảng HK	Lào - Cam
905	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100018203	Quản trị thiết bị CHK	Lào - Cam
906	2153410463	SEM	SOKHOMREACH	07/08/2002	21ĐHQTC3	010100111907	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
907	2258420116	POCH	LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	011100059902	Khí động lực học cơ bản	Lào - Cam
908	2258420116	POCH	LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
909	2258420116	POCH	LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	011100003601	Dịch vụ không lưu	Lào - Cam
910	2258420116	POCH	LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	011100142401	Thiết bị giám sát và trang thiết bị điều hành bay	Lào - Cam
911	2258420116	POCH	LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	011100004001	Dịch vụ thông báo tin tức Hàng không	Lào - Cam
912	2258420116	POCH	LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	Lào - Cam
913	2258420116	POCH	LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	011100002901	Khí tượng hàng không	Lào - Cam
914	2258420117	Koam	Sonita	18/11/2001	22ĐHKL01	011100059902	Khí động lực học cơ bản	Lào - Cam
915	2258420117	Koam	Sonita	18/11/2001	22ĐHKL01	011100003601	Dịch vụ không lưu	Lào - Cam
916	2258420117	Koam	Sonita	18/11/2001	22ĐHKL01	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	Lào - Cam
917	2258420117	Koam	Sonita	18/11/2001	22ĐHKL01	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
918	2258420118	SOM	MONYREAKSMEY	09/06/2002	22ĐHKL01	011100004001	Dịch vụ thông báo tin tức Hàng không	Lào - Cam
919	2258420118	SOM	MONYREAKSMEY	09/06/2002	22ĐHKL01	011100142401	Thiết bị giám sát và trang thiết bị điều hành bay	Lào - Cam
920	2258420118	SOM	MONYREAKSMEY	09/06/2002	22ĐHKL01	011100081101	Động cơ tàu bay	Lào - Cam
921	2258420118	SOM	MONYREAKSMEY	09/06/2002	22ĐHKL01	011100002901	Khí tượng hàng không	Lào - Cam
922	2258420118	SOM	MONYREAKSMEY	09/06/2002	22ĐHKL01	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	Lào - Cam
923	2258420118	SOM	MONYREAKSMEY	09/06/2002	22ĐHKL01	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
924	2258420118	SOM	MONYREAKSMEY	09/06/2002	22ĐHKL01	011100003601	Dịch vụ không lưu	Lào - Cam
925	2258420119	Chern	Sreynoch	14/03/1999	22ĐHKL02	011100003601	Dịch vụ không lưu	Lào - Cam
926	2258420119	Chern	Sreynoch	14/03/1999	22ĐHKL02	011100031401	Quy tắc bay	Lào - Cam
927	2258420119	Chern	Sreynoch	14/03/1999	22ĐHKL02	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	Lào - Cam
928	2258420119	Chern	Sreynoch	14/03/1999	22ĐHKL02	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	Lào - Cam
929	2258420119	Chern	Sreynoch	14/03/1999	22ĐHKL02	011100081101	Động cơ tàu bay	Lào - Cam
930	2258420119	Chern	Sreynoch	14/03/1999	22ĐHKL02	011100082001	Dẫn đường hàng không	Lào - Cam
931	2258420119	Chern	Sreynoch	14/03/1999	22ĐHKL02	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
932	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100033901	Hệ thống thông tin, liên lạc HK	Lào - Cam
933	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100081101	Động cơ tàu bay	Lào - Cam
934	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100003601	Dịch vụ không lưu	Lào - Cam
935	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100082001	Dẫn đường hàng không	Lào - Cam
936	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100109501	Tiếng Anh 2	Lào - Cam

937	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100002901	Khí tượng hàng không	Lào - Cam
938	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100002202	Giáo dục thể chất-bóng chuyền	Lào - Cam
939	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
940	2258420120	RY	SOKIMHUR	23/10/2003	22ĐHKL02	011100031401	Quy tắc bay	Lào - Cam
941	2255200104	HOK	CHAT CHHUN	03/04/2001	22ĐHKT02	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	Lào - Cam
942	2255200104	HOK	CHAT CHHUN	03/04/2001	22ĐHKT02	011100061902	Sức bền vật liệu	Lào - Cam
943	2255200104	HOK	CHAT CHHUN	03/04/2001	22ĐHKT02	011100109501	Tiếng Anh 2	Lào - Cam
944	2255200104	HOK	CHAT CHHUN	03/04/2001	22ĐHKT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
945	2255200104	HOK	CHAT CHHUN	03/04/2001	22ĐHKT02	011100064101	Kỹ thuật nhiệt	Lào - Cam
946	2255200104	HOK	CHAT CHHUN	03/04/2001	22ĐHKT02	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
947	2255200104	HOK	CHAT CHHUN	03/04/2001	22ĐHKT02	011100111910	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
948	2255200105	SOL	PHEAROM	20/03/1992	22ĐHKT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
949	2255200105	SOL	PHEAROM	20/03/1992	22ĐHKT02	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
950	2255200105	SOL	PHEAROM	20/03/1992	22ĐHKT02	011100111910	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
951	2255200105	SOL	PHEAROM	20/03/1992	22ĐHKT02	011100064101	Kỹ thuật nhiệt	Lào - Cam
952	2255200105	SOL	PHEAROM	20/03/1992	22ĐHKT02	011100061902	Sức bền vật liệu	Lào - Cam
953	2255200105	SOL	PHEAROM	20/03/1992	22ĐHKT02	011100014805	Cơ sở điều khiển tự động	Lào - Cam
954	2255200106	NHIM	OUDOM	19/10/2002	22ĐHKT02	011100014806	Cơ sở điều khiển tự động	Lào - Cam
955	2255200106	NHIM	OUDOM	19/10/2002	22ĐHKT02	011100061902	Sức bền vật liệu	Lào - Cam
956	2255200106	NHIM	OUDOM	19/10/2002	22ĐHKT02	011100109501	Tiếng Anh 2	Lào - Cam
957	2255200106	NHIM	OUDOM	19/10/2002	22ĐHKT02	011100064101	Kỹ thuật nhiệt	Lào - Cam
958	2255200106	NHIM	OUDOM	19/10/2002	22ĐHKT02	011100111910	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
959	2255200106	NHIM	OUDOM	19/10/2002	22ĐHKT02	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
960	2255200106	NHIM	OUDOM	19/10/2002	22ĐHKT02	011100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
961	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	15/11/2002	22ĐHKT02	011100105502	Khí động học 1	Lào - Cam
962	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	15/11/2002	22ĐHKT02	011100014805	Cơ sở điều khiển tự động	Lào - Cam
963	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	15/11/2002	22ĐHKT02	011100111910	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
964	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	15/11/2002	22ĐHKT02	011100061902	Sức bền vật liệu	Lào - Cam
965	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	15/11/2002	22ĐHKT02	011100064101	Kỹ thuật nhiệt	Lào - Cam
966	2255200107	SIM	SOVANVICHEKA	15/11/2002	22ĐHKT02	010100001602	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam
967	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100010703	Nguyên lý kế toán	Lào - Cam
968	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100058705	Quản trị học	Lào - Cam
969	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100010403	Kinh tế vi mô	Lào - Cam
970	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100017705	Lý thuyết xác suất - thống kê	Lào - Cam
971	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100010905	Kinh tế lượng	Lào - Cam
972	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100011007	Lý thuyết tài chính tiền tệ	Lào - Cam
973	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100011407	Quản trị chất lượng	Lào - Cam
974	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100111905	Tiếng Anh 3	Lào - Cam
975	2253410363	Phon	Kimleang	17/05/2002	22ĐHQT01	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Lào - Cam